

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: **63** /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày **10** tháng **01** năm **2017**

QUYẾT ĐỊNH

Quyết định công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;


Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2015,


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo các biểu chi tiết đính kèm.

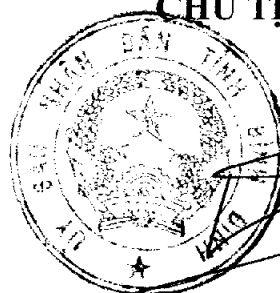
Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì tổ chức triển khai thực hiện việc công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2015 theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh,
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

AT De

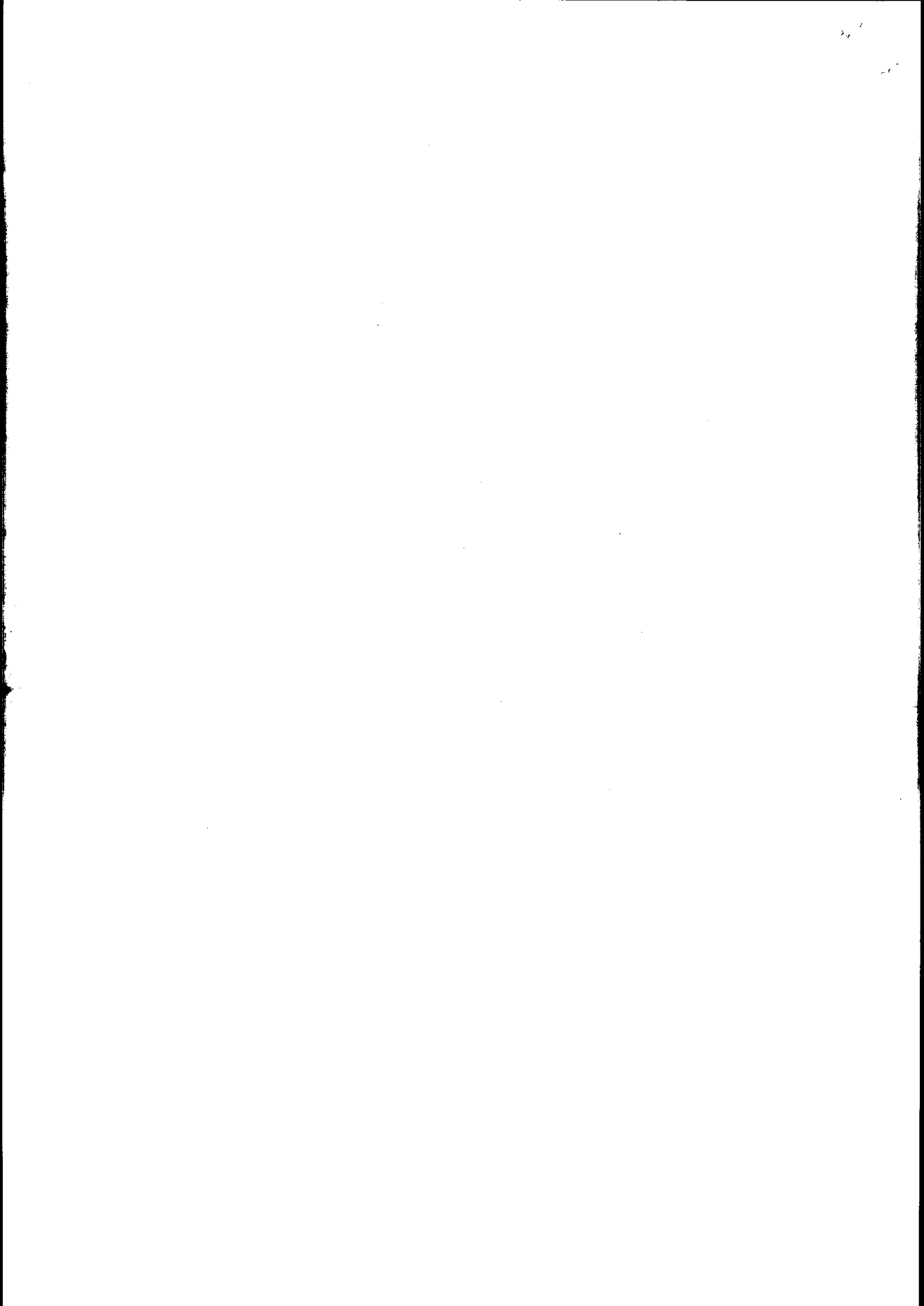
1930

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.518.074
1	Thu nội địa (không kể thu đầu thô)	4.612.067
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	906.007
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
B	Thu ngân sách địa phương	12.698.062
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	4.522.141
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.058.277
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.463.864
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
	- Bổ sung cân đối	2.311.831
	- Bổ sung có mục tiêu	3.046.933
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.034.562
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	142.708
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	205.000
6	Thu viện trợ	21.667
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	305.901
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	107.320
C	Chi ngân sách địa phương	12.535.825
1	Chi đầu tư phát triển	3.314.194
2	Chi thường xuyên	6.538.471
3	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
5	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	2.153.075
6	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	305.901
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	107.320



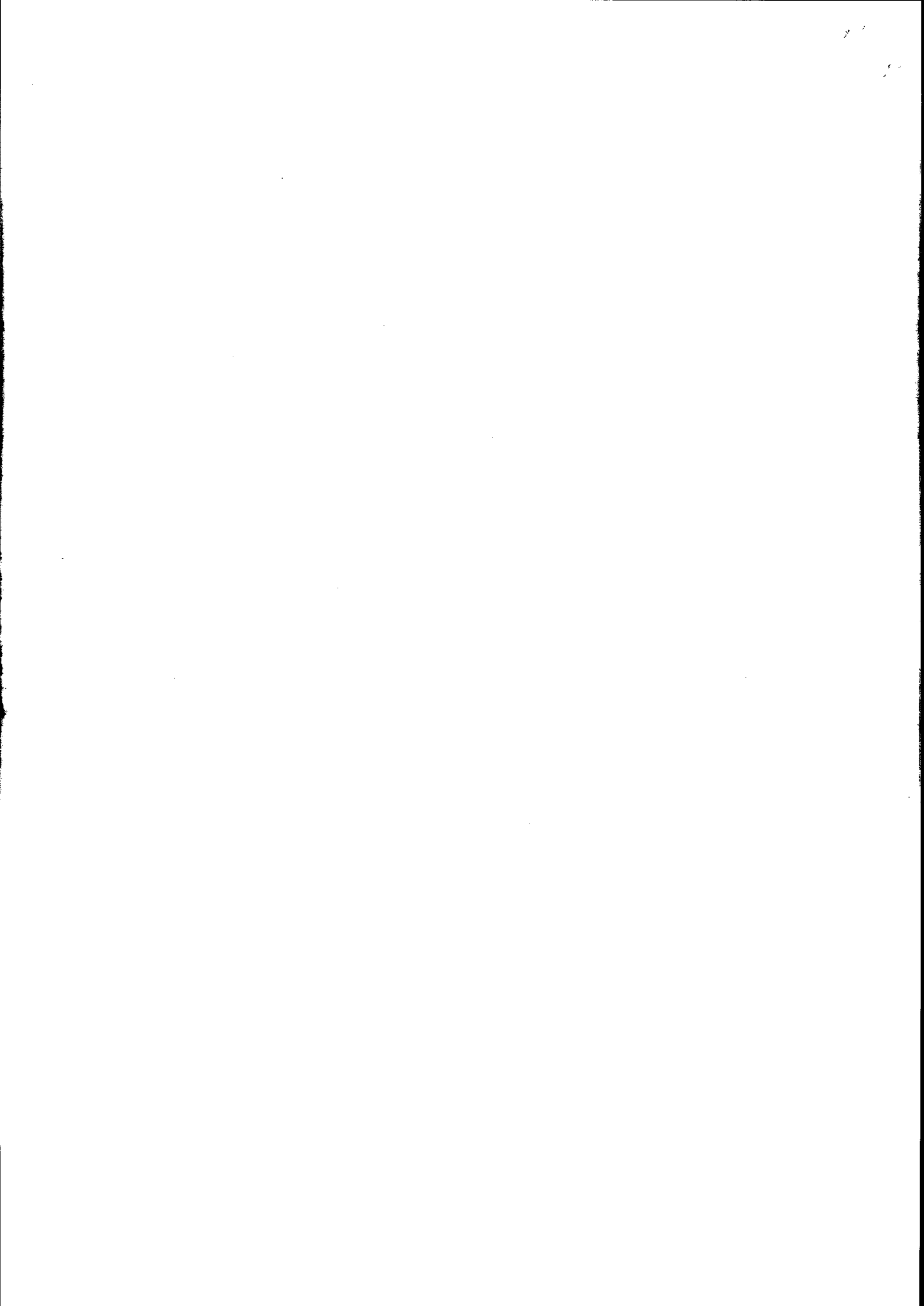
**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Quyết toán
A	Thu ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	10.076.940
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	2.820.455
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	971.665
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.848.790
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
	- Bổ sung cân đối	2.311.831
	- Bổ sung có mục tiêu	3.046.933
3	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	1.387.788
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	10.657
5	Thu vay, tạm ứng để đầu tư phát triển	205.000
6	Thu viện trợ	21.667
7	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	199.199
8	Thu từ cấp dưới nộp lên	73.411
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	10.072.976
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới trực tiếp)	5.049.436
2	Bổ sung ngân sách huyện, thị xã, thành phố	3.375.554
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.340.882
3	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	199.199
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	
5	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.360
6	Chi chuyển nguồn	1.447.428
B	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	5.996.963
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	1.701.686
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	1.086.613
	- Các khoản thu phân chia ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	615.074
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	3.375.839
	- Bổ sung cân đối	1.034.672
	- Bổ sung có mục tiêu	2.341.167
3	Thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	106.702
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	646.776
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	132.051
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	33.909
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	5.838.689

mm



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	5.029.975
A	TỔNG CÁC PHÂN THU CÁN ĐỘ NSNN	5.029.975
I	Thuế tiêu thụ GTGT hàng NK, thuế YPH, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu	900.007
1		70.291
2		363.360
3	Thuế hàng nhập khẩu	91.323
4		372.276
5	Thuế tiêu thụ GTGT hàng NK do Hải quan thực hiện và thu khác	4.555
II	Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	4.612.067
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trong nước	487.071
1.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	351.304
1.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	531
1.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.153
1.04	Thuế tài nguyên	7.513
1.05	Thuế môn bài	312
1.06	Thu khác	258
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	322.806
2.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	127.946
2.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	36
2.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.899
2.04	Thuế tài nguyên	29.296
2.05	Thu từ thu nhập sau thuế	3.608
2.06	Thuế môn bài	353
2.08	Thu khác	8.668
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	125.497
3.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	30.547
3.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	138
3.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.448
3.04	Thuế tài nguyên	131
3.05	Thuế môn bài	130
3.06	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	4.577
3.07	Thu khác	1.525
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.224.518
4.01	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	814.602
4.02	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	163.873
4.03	Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.492
4.04	Thuế tài nguyên	50.506
4.05	Thuế môn bài	19.030
4.06	Thu khác	22.015
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	696
6	Thuế thu nhập cá nhân	173.382
7	Lệ phí trước bạ	184.846
8	Thuế bảo vệ môi trường	278.512
9	Thu phí, lệ phí	149.526
10.01	Thu phí, lệ phí Trung ương	50.544

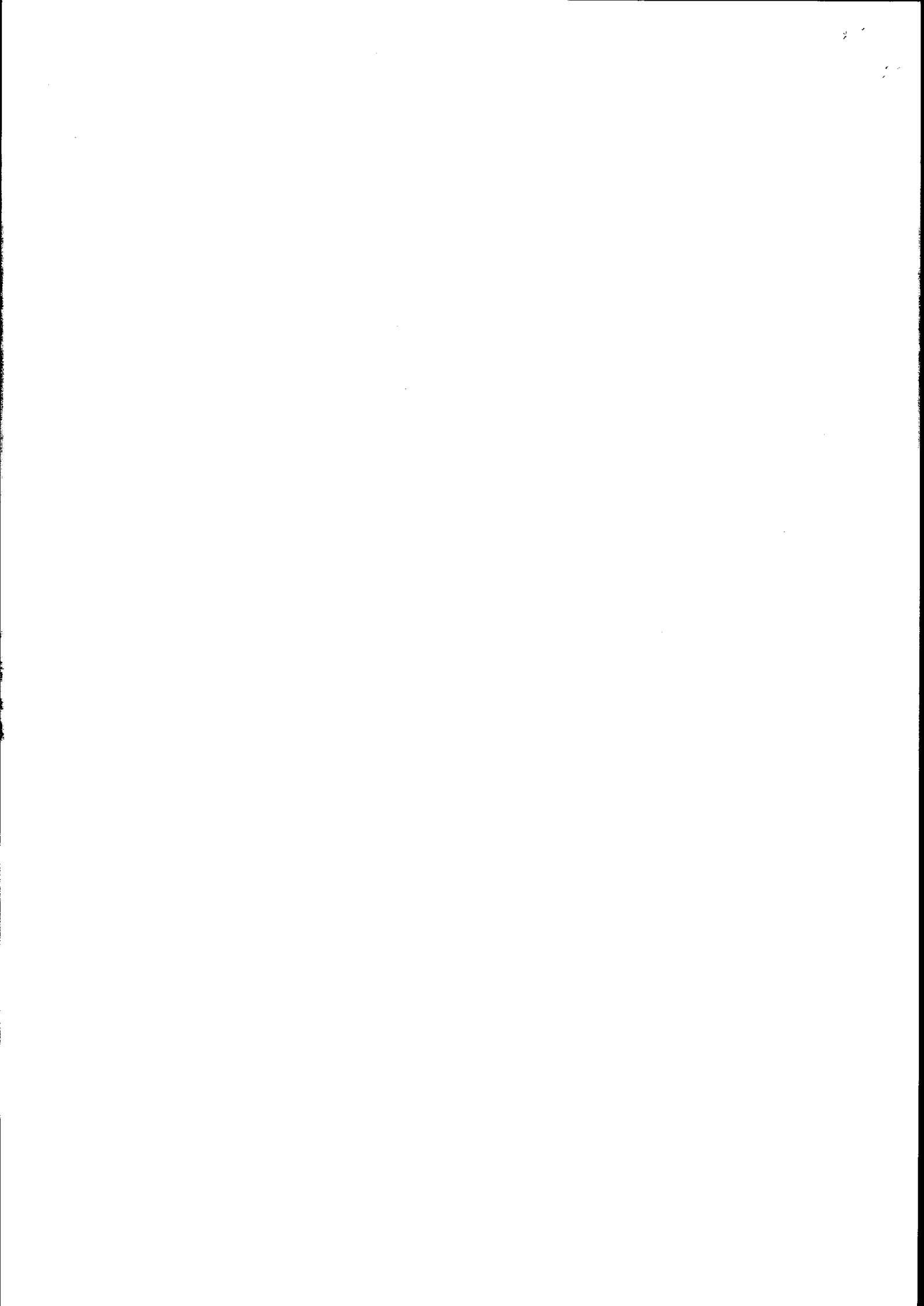
STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
10.02	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	86.225
10.03	Thu phí, lệ phí xã	12.757
10	Các khoản thu về đất và khoáng sản	1.452.019
10.01	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.487
10.02	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	-
10.03	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	122.364
10.04	Thu tiền sử dụng đất	1.275.617
10.05	Thu tiền bán nhà và thuê, khấu hao nhà ở thuộc NSNN	23.897
10.06	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16.654
11	Thu thuế	90.269
12	Thu khác	122.934
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	305.901
1	Học phí	151.217
2	Viện phí	-
3	Thu xổ số kiến thiết	98.293
3.1	Thuế giá trị gia tăng	35.299
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.063
3.3	Thu từ thu nhập sau thuế	12.314
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.612
3.5	Thuế môn bài	5
4	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	40.099
5	Các khoản huy động đóng góp khác	16.291
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	12.698.062
A	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	12.392.162
1	Các khoản thu hưởng 100%	2.058.277
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) - NSDP được hưởng	2.463.864
3	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.358.764
4	Thu viện trợ không hoàn lại	21.667
5	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước	2.034.562
6	Thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng	205.000
7	Thu kết dư ngân sách năm trước	142.708
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	107.320
B	Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách	305.901
1	Học phí	151.217
2	Viện phí	-
4	Thu xổ số kiến thiết	98.293
4.1	Thuế giá trị gia tăng	35.299
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.063
4.3	Thu từ thu nhập sau thuế	12.314
4.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.612
5	Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng	40.099
6	Các khoản huy động đóng góp khác	16.291

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Quyết toán
	TỔNG SỐ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	12.536.110
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.230.209
I	Chi đầu tư phát triển	3.314.194
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	197.237
2	Chi khoa học và công nghệ	5.144
II	Chi thường xuyên	6.538.756
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	2.456.418
2	Chi khoa học và công nghệ	42.400
III	Chi trả nợ (cả gốc và lãi) các khoản tiền huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	107.320
VI	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	2.153.075
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	305.901

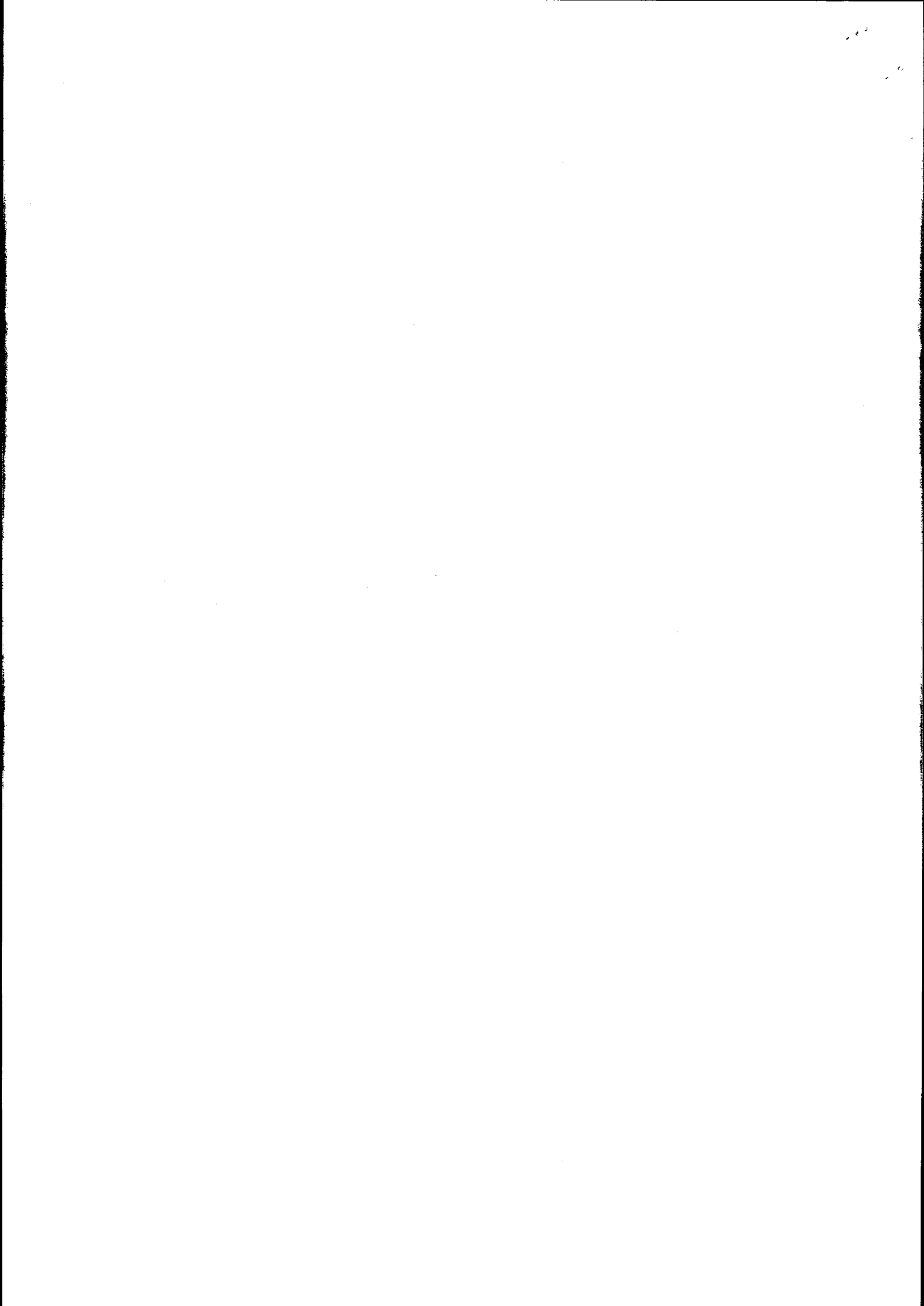


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

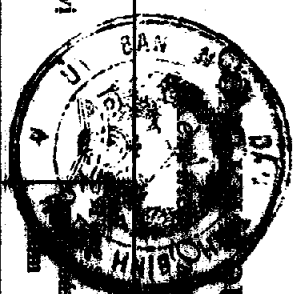
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quyết toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.697.421
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6.498.222
I	Chi đầu tư phát triển	2.077.122
1	Chi đầu tư XD CB	887.013
2	Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp	2.400
3	Chi bổ sung vốn điều lệ	13.854
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	24.604
5	Nguồn Trung ương đầu tư mục tiêu	1.149.250
II	Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	115.505
III	Chi thường xuyên	2.856.808
1	Chi quốc phòng	51.419
2	Chi an ninh	13.196
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	555.681
4	Chi sự nghiệp y tế	784.719
5	Chi dân số và kế hoạch hóa gia đình	13.599
6	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	39.257
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	45.804
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	12.667
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25.080
10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	45.547
11	Chi sự nghiệp kinh tế	809.156
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	24.949
13	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	395.885
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	11.401
15	Chi khác ngân sách	28.449
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Chi chuyển nguồn	1.447.428
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	199.199
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	150.275
2	Chi sự nghiệp Y tế	22.540
3	Chi sự nghiệp khác	26.384



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2015
 Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định



Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Chia ra																
		Chi trợ giá	Chi SN kinh tế	Chi SN môi trường	Tổng cộng	Chi SN GD & ĐT	Chi SN y tế	Chi SN KHCHN	Chi SN VH	Chi SN PTTT	Chi SN TĐTT	Chi SN DBXH	Chi quản lý hành chính	Chi An ninh	Chi Quốc phòng			
1	Sở Y tế	2.275.228	11.401	165.426	26.949	646.077	156.686	489.471	798.318	551.385	39.439	46.295	12.667	25.080	45.956	393.029	13.196	51.419
2	Hội đồng liên minh các hợp tác xã	569.753			6.200	490	490				803	120				10.756		
3	Hội LHPN tỉnh	2.015													70	2.015		
4	Hội nông dân tỉnh	4.209				257	257									3.882		
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	3.847				271	271									3.575		
6	Hội cựu chiến binh tỉnh	2.666				52	52									2.615		
7	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	27.087		3.050								957				23.080		
8	Ban Dân tộc	10.202				14	14								20	10.188		
9	Sở Ngoại vụ	4.217	1.382			6	6				55					2.754		
10	Sở Kế hoạch - Đầu tư	3.363				17	17									3.345		
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	7.277		2.018												5.259		
12	Sở Tư pháp	138.278		75.687		6.806	6.806		202	663		170				54.750		
13	Sở Khoa học và Công nghệ	10.639		4.809		15	15									5.815		
14	Sở Công Thương	33.748				18	18				28.561					5.170		
15	Sở Tài chính	21.690		4.567		21	21				203					16.900		
16	Sở Xây dựng	14.023				23	23				4.303					9.698		
17	Thanh tra Tỉnh	15.342		8.361												6.980		
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	9.275				48	48									9.226		
19	Sở Nội vụ	502.484				493.971	4.500	489.471			108					8.405		
20	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	72.103		956		5.051	5.051									66.096		
21	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	90.155	3.200	2.710		12.069	12.069		616	332		39.733		24.964		6.530		
22	Sở Tài nguyên môi trường	17.262		6.449		32	32									8.530		
23	Sở Thông tin và Truyền thông	9.258		584		157	157				2.609					3.546		
24	Sở Lao động TB XH	73.378		826		21.951	21.951					419				42.927		
25	Sở Giao thông Vận tải	11.309		4.525												6.784		
26	Đài Truyền hình	12.677														10		
27	Văn phòng Tỉnh uỷ	82.576				78	78									75.380		
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.240				261	261									5.979		
29	Đoàn TNCS HCM tỉnh	14.243		1.496		4.438	4.438									8.309		
30	Các đơn vị khác	494.000		49.386		18.498	100.029	100.029	245.418	227		2.048				2.806		51.419
31	Tổ chức Chữ Thập Đỏ	2.844							399							2.445		
	Hội Nhà báo	1.204										485				719		

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
	TỔNG SỐ	1.591.591.356.190
I	Đầu tư tập trung	55.807.533.190
1	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	1.200.000.000
2	Sửa chữa cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội	1.000.000.000
3	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 638, ĐT 629	1.300.000.000
4	Trại lợn giống cấp I Long Mỹ	1.018.987.000
5	Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	315.000.000
6	Dự án khôi phục và quản lý rừng bền vững (KFW6)	300.000.000
7	Phát triển ngành Lâm Nghiệp (WB3)	250.000.000
8	Đổi ứng dự án tăng cường chức năng HTX nông nghiệp (JICA)	166.000.000
9	Dự án PTNT TH các tỉnh miền trung, Tỉnh Bình Định (gđ 2)	300.000.000
10	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Bình Định	420.068.000
11	Dự án sinh kế nông thôn bền vững	98.392.000
12	Dự án Cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn vùng miền trung (ADB)	250.000.000
13	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm lầy Nại-Tỉnh Bình Định	100.000.000
14	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa màu An Nhơn	209.015.000
15	Kè chống xói lở Gò Mùi, xã Tây Vinh	696.804.000
16	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Chí Hòa 2	400.000.000
17	Đê và đập dâng Bộ Tôn	2.000.000.000
18	Đê đội 5 khu vực Bằng Châu	1.000.000.000
19	Kè Tổ 5 Kim Châu	120.639.000
20	Kè chống xói lở đê hạ lưu Cầu Vạn	525.000.000
21	Kè Canh Thành	100.632.000
22	Kè chống xói lở suối Tà Dơi, xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
23	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	1.000.000.000
24	Kè chống xói lở Suối xem, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	185.367.000
25	Tiểu dự án VSMT TP Quy nhơn (gđ 2)	1.464.200.000
26	Nhà máy xử lý nước thải CEPT	50.000.000
27	Hỗ trợ KT thoát nước và chống ngập úng các đô thị quy mô vừa vùng Duyên hải Việt Nam (GIZ-Đức)- chi phí QLDA	35.800.000
28	Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng	200.000.000
29	BTXM tuyến đường Ân Đức đi Thị trấn Tăng Bạt Hổ; Hạng mục: BTXM đoạn từ trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu Bến Bó	1.000.000.000
30	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong- Ân Tường Đông	400.000.000
31	Nâng cấp tuyến đường thị trấn đi xã Ân Phong	500.000.000
32	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mười	1.200.000.000
33	Tuyến đường Thiện Đức Hồ Tranh tiếp giáp với đường liên xã Tài Lương-Ka Công	336.763.000
34	Tuyến đường từ thôn Kiều Huyền đến thôn Kiều An, xã Cát Tân	1.800.000.000
35	Tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT634 vào Sơn Lâm, xã Cát Sơn	1.000.000.000
36	Tuyến đường BTXM vào Nhà máy may Phù Cát (Tổng công ty may nhà bè), đoạn từ nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT 635 cũ	1.300.000.000
37	Nâng cấp tuyến đường ĐT 636B (đoạn từ Cầu Vạn đến trường PTH số 2 Tuy Phước)	1.000.000.000
38	Đường bao ven sông Kôn khu vực Thị trấn Vĩnh Thạnh (từ cầu đường ĐT 637 - Suối Cạn)	642.576.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
39	Đường dây 22kV và TBA 50KVA-22/0,4kV cấp điện cho làng Kon Trú, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	1.737.633.000
40	Công trình ANQP	2.200.000.000
41	Sửa chữa nhà làm việc Sở KHĐT	1.000.000.000
42	Chi phí BQL dự án JICA	250.000.000
43	Dự án Cấp nước và Vệ sinh tỉnh Bình Định (Bì tài trợ)	1.200.000.000
44	Trường THPTKT An Nhơn (Nhà lớp học chức năng)	1.500.000.000
45	Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000
46	Sửa chữa nhà làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000.000.000
47	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	290.100.000
48	Nhà làm việc cho các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Hoài Ân	1.500.000.000
49	Trụ sở UBND xã Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
50	Nhà làm việc Khối Dân Vận - Mặt trận huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
51	Trụ sở làm việc UBND xã Mỹ Thắng, (nhà làm việc và hội trường)	1.000.000.000
52	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Sơn	674.484.000
53	Trụ sở làm việc UBND xã Canh hiền	49.368.000
54	Nhà làm việc các cơ quan, phòng ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	1.000.000.000
55	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Hảo	1.000.000.000
56	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Thạnh	557.424.000
57	Đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị TT Ứng dụng TB KH&CN Bình Định giai đoạn 2012-2013	1.000.000.000
58	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (Dự án VLAP)	300.000.000
59	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	302.000
60	Bệnh viện Y học cổ truyền	474.184.000
61	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	858.449.000
62	Bảo dưỡng công trình xây dựng cơ bản	835.207.190
63	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung bộ tỉnh Bình Định (ADB) - Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ, Bệnh viện y học cổ truyền, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định, Bảo trì, bảo dưỡng các cơ sở y tế	17.402.000
64	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định - Nhà điều trị 300 giường	600.000.000
65	Trường THPT Phù Cát 3	1.100.000.000
66	Trường THPT An Nhơn 3	850.400.000
67	Trường Chuyên Lê Quý Đôn	213.650.000
68	Trường THPT Mỹ Thọ	1.400.000.000
69	Nhà học 10 phòng-Trường THPT Trần Quang Diệu, huyện Hoài Ân	140.000.000
70	Nhà học 09 phòng-Trường THPT Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	200.000.000
71	Nhà lớp học 9 phòng-Trường THPT Tuy Phước 2 (cơ sở 2), huyện Tuy Phước	200.000.000
72	Nhà học 15 phòng-Trường THPT Cát Thành, huyện Phù Cát (Điểm lẻ của Trường THPT số 2 Phù Cát)	260.000.000
73	Trường THPT Nguyễn Trân-nhà lớp học bộ môn	435.000.000
74	Trường THCS Ân Mỹ	1.177.000.000
75	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan Nam	1.000.000.000
76	Trường MN Hoài Hương thôn Nhuận An	1.063.452.000
77	Trường Mẫu giáo Tam Quan	138.237.000
78	Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh	700.000.000
II	Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	461.223.171.000
1	Công trình ANQP	150.000.000
2	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	100.000.000
3	Xây dựng mới bệnh viện khu vực	100.000.000
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước hồ Phú Hòa	100.000.000
5	Trung tâm Hội nghị của tỉnh	59.090.000
6	Đường Điện Biên Phủ	100.000.000
7	Tuyến đường Long Vân - Long Mỹ (điều chỉnh, bổ sung)	200.000.000
8	Trụ sở Đội QLTT số 1	50.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
9	Mở rộng đường vào Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	50.000.000
10	Đường ven biển (Địa phận tỉnh Bình Định)	100.000.000
11	Thay thế 22 bó cáp DUL ngoài còn lại và 12 khe co giãn của cầu Thị Nại	75.440.000
12	Cầu nối đường Hoa Lư với Khu dân cư đồng Điện Biên Phủ	75.693.000
13	Trung tâm Bảo trợ xã hội	50.000.000
14	Trung tâm giáo dục lao động Xã hội	50.000.000
15	Trung tâm nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn	100.000.000
16	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	125.464.000
17	Dự án CSHT muối Đê Gi (GD 2)	50.000.000
18	Hồ Suối Lớn	100.000.000
19	Nhà làm việc Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	50.000.000
20	Trụ sở Sơ Tư pháp	94.461.000
21	Đê kè chống xói lở bờ biển Tam Quan (giai đoạn 2)	100.000.000
22	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ	50.000.000
23	Trạm y tế xã Hoài Châu	120.000.000
24	Dự án Bia tưởng niệm tại Cây số 7 Tài Lương - Hoài Thanh Tây, Hoài Nhơn	50.000.000
25	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	100.000.000
26	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	94.199.000
27	Trạm Y tế xã Cát Tường	72.755.000
28	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (giai đoạn 3)	100.000.000
29	Đê sông La Tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	65.422.000
30	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ Cầu cho đến cầu Đá)	100.000.000
31	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	54.679.000
32	Khu di tích và tượng đài chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu	100.000.000
33	Đê và đập dâng đập ngăn mặn Nha Phu	100.000.000
34	Đê sông Hà Thanh đoạn thượng lưu cầu Diêu Trì	100.000.000
35	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	50.000.000
36	Đê, Kè và đập dâng ngăn mặn An thuận	50.000.000
37	Nâng cấp, Mở rộng ĐT 640 (đoạn ngã 3 Quốc lộ 1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	50.000.000
38	Di tích lịch sử vụ thảm sát Nho Lâm	50.000.000
39	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	50.000.000
40	Kè thôn KTM xã Canh Vinh (g/đ 2)	100.000.000
41	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	100.000.000
42	Kè thôn KTM xã Canh Vinh	50.000.000
43	Kè đê sông Hà Thanh đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp Giao	50.000.000
44	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	39.768.000
45	Hệ thống cấp nước sạch khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	98.687.000
46	Kè bờ sông Văn Lãng đoạn thôn Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	100.000.000
47	Nhà truyền thống Chi bộ Hồng Lĩnh	130.000.000
48	Mở rộng Trụ sở Hội Liên hiệp phụ nữ, hạng mục nhà 2 tầng	100.000.000
49	Sửa chữa trụ sở làm việc cơ quan hội chữ thập đỏ tỉnh	30.682.000
50	Đập dâng Hà Dang	1.995.000
51	Kênh mương đập T5	2.412.000
52	Đập dâng suối Mây B	1.023.000
53	Đập Đá Nhảy	1.640.000
54	Tiền sử dụng đất của dự án khu đô thị thương mại Phía Bắc sông Hà Thanh do các nhà đầu tư ứng trước (Vốn ứng trước về tiền sử dụng đất của nhà Đầu tư phải nộp vào NS)	13.200.000.000
55	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Phường Bùi Thị Xuân giai đoạn 2,3 (San nền, đắp đất mặt bằng, nền đường, Hệ thống thoát nước)	2.751.000.000
56	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Long Mỹ (Đường giao thông nội bộ)	364.000.000
57	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thi công đường trục khu Kinh tế Nhơn Hội	6.249.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
58	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở tái định cư (E655)	2.882.000
59	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội	4.143.000
60	KCN Long Mỹ Hệ thống thoát nước mặt KCN	2.337.000
61	Nâng cấp, mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ cổng đến nhà ga sân bay)	550.000.000
62	Cầu Lạc Điền (Km1+004 tuyến ĐT640)	1.000.000.000
63	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) Giai đoạn 1	169.105.000
64	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) Giai đoạn 2	1.000.000.000
65	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều tri - Mục Thịnh) - Cầu Núi Thơm	1.130.895.000
66	Xây dựng mới cầu bần tại Km25+80 tuyến ĐT.637	500.000.000
67	Đường Nguyễn Tất Thành (nối dài) thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)	92.444.000
68	Đường điện tập PT7 (Sửa chữa đoạn Nhơn Hội-Cát Tiến ĐT 639)	1.120.000
69	Sửa chữa các tuyến đường tỉnh	8.380.000
70	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (ĐT.639B), đoạn Km130+00-Km137+670,64	500.000.000
71	Tuyến đường từ Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	100.671.571.000
72	Tuyến đường từ Quốc lộ 19, đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A	72.380.656.000
73	Tu bổ đề điều năm 2014 tỉnh Bình Định	5.085.000
74	Trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	934.123.000
75	Dự án đầu tư tu bổ đề điều thường xuyên tỉnh Bình Định (Đê khu đông)	329.128.000
76	Cấp nước Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	900.584.000
77	Dự án cạnh tranh nông nghiệp (ACP)	85.144.000
78	Dự án quản lý thiên tai (WB5)	150.000.000
79	Dự án nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững (CRSD)	100.000.000
80	Dự án cấp nước sạch và VSMT vùng miền trung (ADB)	140.000.000
81	Dự án phát triển ngành lâm nghiệp WB 3	150.000.000
82	Dự án phục hồi và phát triển rừng phòng hộ (JICA2)	190.000.000
83	Nâng cấp đê và trồng rừng ngập mặn để ứng phó biến đổi khí hậu vùng đầm thị Nại thuộc Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu	150.000.000
84	Hồ chứa nước Suối Đuốc	34.322.000
85	Trung tâm giống thủy sản cấp I Mỹ Châu giai đoạn 2	15.460.000
86	Trung tâm giống thủy sản cấp I, Mỹ Châu Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Hóc Hòm	18.700.000
87	Tiếp nhận công nghệ sản xuất giống cá biển	4.110.000
88	Nâng cấp trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản nước mặn Cát Tiến (giai đoạn 2)	3.200.000
89	Kênh tưới nội đồng hồ chứa nước Quang Hiến - N2, N4, N6, N8, N8-1	5.957.000
90	Hồ chứa nước Hóc Hòm	16.753.000
91	Nâng cấp vườn ươm nhân giống Phước Lộc	2.025.000
92	Kho lạnh bảo quản giống lúa lai	1.599.000
93	Quầy tư vấn giới thiệu và cung ứng giống cây trồng khu vực	1.406.000
94	Quầy tư vấn giới thiệu và cung ứng giống cây trồng khu vực	736.000
95	Nâng cấp kho bảo quản, chế biến giống An Nhơn	11.597.000
96	Khắc phục cơ sở giống Trại thực nghiệm Vật nuôi Điều Trị	1.675.000
97	Hỗ trợ sửa chữa chống xâm nhập mặn các cống, tràn trên đê Đông (Phù Cát, Tuy Phước, Quy Nhơn)	4.057.000
98	Dự án Đê Huỳnh Giản, Phước Hòa (chi phí tư vấn khảo sát thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng)	100.000.000
99	Dự án Tổng hợp đới ven bờ	100.000.000
100	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	1.600.000.000
101	Hệ thống kênh mương Đồng Đôn làng M6, xã Bình Tân	1.000.000.000
102	Đường BTXM tuyến từ QL 19 đi thôn 4 (thôn KTM Đồng Cẩm)	1.000.000.000
103	Kè An Dũng, xã An Dũng, huyện An Lão	15.997.000
104	Đập dâng Tà Ngang	6.447.000
105	Cấp nước sinh hoạt huyện lỵ An Lão (giai đoạn 2)	3.280.000
106	Kè Thuận Hòa	15.745.000
107	Kè Bình Sơn	1.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
108	Gia cố kê chống sạt lở đường đến xã Đăk Mang	999.128.000
109	Nối tiếp đoạn kênh N2 và N5 thuộc tuyến kênh chính hồ Vạn Hội, Hoài Ân	1.100.000.000
110	Kê chống xói lở Tân Xuân	14.338.000
111	Hệ thống thủy lợi xã Ân Hảo	11.430.000
112	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, Thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin Lành đến cầu số 4)	1.000.000.000
113	Đập dâng Bà Biên	103.983.000
114	Trần xả lũ hồ Ông Trí	500.000.000
115	Kê chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (giai đoạn 2)	1.000.000.000
116	Kê chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 2), xã Tam Quan Bắc	1.000.000.000
117	Đập dâng Ngã Ba - Cầu Tiên, xã Hoài Châu Bắc	1.000.000.000
118	Đập Bà Lãnh, xã Hoài Hảo	1.600.000.000
119	Đê kê chống xói lở bờ biển Tam Quan	418.000.000
120	Kê chống xói lở thôn Công Thạnh giai đoạn 1	21.078.000
121	Kê chống xói lở khu dân cư thôn Trường Xuân Tây-Kê đê biển xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	44.404.000
122	Bê tông giao thông nông thôn xã Hoài Phú	1.000.000.000
123	Bê tông hóa kênh tưới hồ chứa nước Vân Khánh đức, xã Hoài Đức	1.618.000.000
124	Hệ thống cấp nước ngọt nuôi tôm Hoài Mỹ	9.645.000
125	Trần xả lũ hồ Ông Trí	17.815.000
126	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Hạnh, huyện Phù Cát	2.800.000.000
127	Bảo vệ mái đê suối Cầu Đu , huyện Phù Cát	1.500.000.000
128	Đê ngăn mặn từ Dốc Gành đến cầu Ngòi - Cát Khánh	1.000.000.000
129	Kê chống sạt lở bờ sông La Tinh (đoạn hạ lưu trần xả lũ hồ Hội Sơn)	2.300.000.000
130	Cầu Sở Bắc	1.884.000.000
131	Đập dâng cây Mít	1.100.000.000
132	Kiên cố hóa kênh mương đầu mối đập dâng Lộ Nội	1.200.000.000
133	Đập dâng Toi Đó, Sơn Lãnh, xã Cát Sơn	1.000.000.000
134	Đê và đập dâng Bộ Tồn, huyện Phù Cát (HM đoạn đê hạ lưu bị thiệt hại do ảnh hưởng cơn bão số 4 cuối năm 2014)	1.500.000.000
135	Nâng cấp hồ chứa nước Núi Miếu (Hạng mục: Cổng lấy nước)	1.000.000.000
136	Kênh tiêu úng bầu Chánh Trạch	1.000.000.000
137	Đập dâng Đập Trị	1.000.000.000
138	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	1.100.000.000
139	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1)	400.000.000
140	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức	4.396.000
141	Hồ chứa nước Hóc Mít	18.722.000
142	Bờ Ngự Thủy thôn Tân Kiều (đoạn từ bến Đập Bình đến bến đò Ông Cảnh), thị xã An Nhơn	1.000.000.000
143	Đê bao Nhơn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	1.000.000.000
144	Đê sông Nghèo (đoạn bờ tả hạ lưu cầu Bến Tranh)	1.000.000.000
145	Kê bờ sông Văn Lãng đoạn từ Lộc Thuận xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng xã Phước Thắng	1.000.000.000
146	Kê chống xói lở đê sông Kôn (đoạn thượng, hạ lưu cầu Tuấn Lễ)	1.100.000.000
147	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	1.600.000.000
148	Kê chống xói lở hạ lưu Cầu Vạn (Đoạn từ cọc A 15 đế A14)	500.000.000
149	Kê chống xói lở hạ lưu Cầu Vạn (Đoạn từ cọc A54 đế KC)	600.000.000
150	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	3.025.000.000
151	Kê tá ngăn bờ sông cầu đò, xã Phước Hiệp	1.000.000.000
152	Kênh mương nội đồng hồ Suối Đuốc	849.561.000
153	Kê Đá Huê, xã Canh Thuận	1.100.000.000
154	Kê Suối Dừa	412.386.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
155	Bê tông kênh mương xã Canh Vinh	1.200.000.000
156	Kè đê sông Hà thanh, đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Sơn làng Hiệp giao	1.000.000.000
157	Kè Canh Hiệp	257.723.000
158	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn (Bờ kè soi Tà Má)	800.000.000
159	BTXM kênh mương thôn An Nội	1.521.802.000
160	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	1.415.614.000
161	Bê tông xi măng kênh tưới xã Vĩnh Quang	1.000.000.000
162	Bê tông kênh mương tưới tiêu xã Vĩnh Hào	500.000.000
163	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	13.810.000
164	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Vĩnh Thạnh	11.650.000
165	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	21.602.000
166	Đường dây 0,4KV Hiệp Tiến Vân Canh	745.000
167	Trung tâm cụm xã Canh Hòa, Canh Thuận, Vân Canh	1.344.000
168	Khu đất Dịch vụ Thương mại tại KV 8 phường Nhơn phú	13.081.000
169	Trung tâm Quốc tế gặp gỡ khoa học đa ngành tại phường Ghềnh Ráng	14.815.000
170	Xây dựng mới bệnh viện khu vực	6.000.000.000
171	Hỗ trợ khu xử lý nước thải tập trung KCN Nhơn Hòa	5.136.314.000
172	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	2.375.571.000
173	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Hoài Hải (gđ 2)	703.495.000
174	Lưới điện khu KTM xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	3.089.000
175	Khu tái định cư dân làng Chôm tránh núi lở, xã Canh Liên, huyện Vân Canh	1.620.000
176	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn (giai đoạn 1), hạng mục: Cấp nước sinh hoạt	2.729.000
177	Đường giao thông tuyến Suối Ngủ - Tùng Chánh thuộc khu KTM Cát Hiệp, Phù Cát	489.000
178	Lưới điện khu kinh tế mới xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	2.757.000
179	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, TPQN Gói thầu số 2: Hệ thống thoát nước (nước mưa+nước thải)	2.739.019.000
180	Khu tái định cư phục vụ Dự án khu đô thị thương mại phía Bắc sông Hà Thanh (gđ10)-HM hệ thoát nước (mưa+thải) Gói số 2A	865.394.000
181	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Ban quản lý giải phòng mặt bằng và Phát triển quỹ đất	469.660.000
182	Hệ thống thoát nước thuộc công trình Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu Dân cư thuộc khu đô thị - Dịch vụ- Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	39.584.000
183	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thuộc khu đô thị-dịch vụ-du lịch phía Tây đường An Dương Vương (Hệ thống cấp điện)	161.294.000
184	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư tại mặt bằng Công ty 508, Phường Bùi Thị Xuân, TP Quy Nhơn	747.000.000
185	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại mặt bằng công ty 508, phường Bùi thị Xuân, TP.Quy Nhơn	2.871.211.000
186	Đầu tư xây dựng hệ thống Hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Trần Quang Diệu phục vụ đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của công ty TNHH Thủy sản An Hải (san nền)	912.748.000
187	Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu tái dân cư tại phường Trần Quang Diệu phục vụ đất Tái định cư cho các hi65 dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Công ty TNHH thủy sản An hải	222.287.000
188	Đầu tư XD hệ thống HTKT Khu tái định cư tại phường Trần Quang Diệu phục vụ đất tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng GPMB bởi công trình Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh của Công ty TNHH thủy sản An Hải, HM Lát vỉa hè, đường bê tông xi măng và hệ thống thoát nước	537.284.000
189	GPMB để chuyển giao cơ sở nhà đất số 21 đường Chương Dương, TPQN	6.000.000.000
190	GPMB hỗ trợ để chuyển giao khu đất E655	67.000.000.000
191	Cấp điện thôn 1 - thôn 3, xã An Nghĩa	1.900.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
192	Nâng cấp đường An Hòa-An Quang	131.702.000
193	Đường An Hưng-An Hòa, huyện An Lão (Km0-km6+346,50)	23.353.000
194	Đường An Hưng - An Hòa	56.244.000
195	Đường An Trung - An Vinh (Km10-Km13)	2.676.000
196	Đường tràn liên hợp suối Không Tên	2.610.000
197	Tuyến đường BTXM và cầu vào làng Sáu Bép	580.000.000
198	Hệ thống thoát nước bên trái tuyến đường ĐT631 đoạn Km14+200-Km15	1.046.000.000
199	Nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng vào trang trại nuôi heo công nghiệp công nghệ cao huyện Hoài Ân	1.000.000.000
200	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 630 nối với đường Tây tỉnh	2.382.000.000
201	Quảng trường 19-4	178.000.000
202	Bê tông xi măng tuyến đường Ân Đức đi thị trấn Tăng Bạt Hồ-đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Ân Đức đi cầu bến Bó	4.188.000
203	Đường giao thông đến Trung tâm xã Ân Sơn	25.705.000
204	Tuyến đường từ nhà Thuận đến nhà Huyền, thôn Tài Lương 4, xã Hoài Thanh Tây	500.000.000
205	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Hồ	50.752.000
206	Cầu vào khu nuôi tôm Công Lương	2.732.000
207	Tuyến đường BTXM vào nhà máy may Phù Cát (Tổng Công ty may Nhà Bè), đoạn từ nhà máy may Nhà Bè đến đường tỉnh lộ ĐT 635 cũ	900.000.000
208	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thắng (tuyến từ cầu Trảy thôn Hưng Trị xã Cát Thắng đi thôn Trung Bình xã Cát Nhơn)	1.500.000.000
209	Đường BTXM liên xã Cát Trinh - Cát Hiệp	1.000.000.000
210	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường ĐT632 (đoạn Km24+00 - Km33+00)	1.200.000.000
211	Đường BTXM trục chính vào Cụm công nghiệp Bình Dương, huyện Phù Mỹ	1.000.000.000
212	Bê tông GTNT xã Mỹ Hòa	1.000.000.000
213	Tuyến đường liên xã từ thôn Vĩnh Bình xã Mỹ Phong đến giáp tuyến đường ĐT 632 xã Mỹ Lợi	1.000.000.000
214	Mở rộng đường ống cấp nước công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	2.500.000.000
215	Đường BTXM liên thôn xã Mỹ Tài, hạng mục tuyến Nhà đá-An lương đến nhà ông Tâm và tuyến Vạn Ninh 1 đi Vĩnh Nhơn	934.928.000
216	BTXM tuyến đường liên xã ĐT 632 (xã Mỹ Chánh tây) đi xã Mỹ Tài	417.061.000
217	BTXM tuyến đường Tân Ốc-Vạn Định	115.981.000
218	Sửa chữa cầu Phú Hà trên tuyến đường Vạn An-Phú Thứ	2.000.000.000
219	Cầu thay thế đường tràn tuyến đường Nhà đá-An Lương	3.923.000
220	Nâng cấp đường Vạn An - Phú Thứ	30.368.000
221	Cầu Đập Cầu	198.000.000
222	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quán Á - Đồng Le (Đoạn từ QL19 đến Đàn tế trời đất)	500.000.000
223	Đường BTXM xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	1.000.000.000
224	Nâng cấp tuyến đường ĐT 636B (đoạn từ cầu Vạn đến trường PTH số 2 Tuy Phước)	300.000.000
225	Đường Canh Lành - Suối Đá - Suối Dốt	1.000.000.000
226	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đô thị và lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng sân vận động Vân Canh	5.200.000.000
227	Đường giao thông nông thôn xã Canh Vinh	6.370.000
228	Bê tông xi măng đường vào Khu sản xuất làng 5, làng 8 xã Vĩnh Thuận	1.000.000.000
229	BTXM tuyến đường từ xã Vĩnh Hào đến giáp đường ĐT 637 đi Vĩnh Thuận	165.000.000
230	Đường dây 22KV và TBA 50KVA-22/0,4KV cấp điện cho làng Kon Trú, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	77.000.000
231	Nâng cấp đường giao thông Làng O5 Vĩnh Thạnh	1.814.000
232	Nâng cấp tuyến đường từ nhà Rẫy đến khu sản xuất Hang Hủ	6.155.000
233	Sửa chữa cầu Định Bình	940.000
234	Sửa chữa cầu treo làng O5	1.749.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
235	Đường vào khu sản xuất tái định cư Vĩnh Thuận	500.000.000
236	Kết cấu hạ tầng khu TĐC phục vụ KCN Nhơn Hòa	1.800.000.000
237	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636A đi cầu ông Bằng, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	1.000.000.000
238	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã Nhơn Hạnh (An Nhơn) đi Cát Nhơn (Phù cát)	1.000.000.000
239	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hải	8.226.000
240	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn, hạng mục: Điện trang trí (đoạn từ cọc C5 đến cọc C25)	761.000
241	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn, hạng mục: Lát vỉa hè đường nội bộ bên trong dải cây xanh	1.050.000
242	Công trình ANQP	1.000.000.000
243	Công trình ANQP	900.000.000
244	Công trình ANQP	10.720.000
245	Công trình ANQP	632.511.000
246	Công trình ANQP	3.000.000.000
247	Công trình ANQP	1.000.000.000
248	Công trình ANQP	1.200.000.000
249	Công trình ANQP	867.000.000
250	Công trình ANQP	2.000.000.000
251	Công trình ANQP	500.000
252	Công trình ANQP	5.067.000
253	Công trình ANQP	2.824.000
254	Công trình ANQP	420.000
255	Công trình ANQP	672.000
256	Công trình ANQP	500.000
257	Công trình ANQP	1.595.000
258	Công trình ANQP	559.000
259	Công trình ANQP	3.500.000.000
260	Công trình ANQP	800.000.000
261	Công trình ANQP	800.000.000
262	Công trình ANQP	1.674.000
263	Công trình ANQP	535.000
264	Công trình kho chứa hàng hóa tạm giữ chờ xử lý của CCQLTT Phường Nhơn Phú, TPQN	1.260.262.000
265	Trụ sở Đội QLTT số 1, Hoài Nhơn	795.735.000
266	Nhà làm việc đội Quản lý thị trường số 2, huyện Phù Mỹ	2.154.000
267	Nhà làm việc đội Quản lý thị trường số 2, huyện An Nhơn	3.496.000
268	Nhà làm việc đội Quản lý thị trường số 1, huyện Hoài Nhơn	1.188.000
269	Nhà hạt quản lý cầu Thị Nại	8.970.000
270	Sửa chữa nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định	13.748.000
271	Nhà làm việc Trạm kiểm lâm Tân Phụng	1.000.000.000
272	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm An Lão	795.479.000
273	Trạm kiểm lâm Canh Vinh	1.200.000.000
274	Nhà làm việc Hạt kiểm lâm Phù Mỹ	540.000.000
275	Nhà làm việc Trung tâm QH nông nghiệp	999.999.000
276	Văn phòng thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	500.000.000
277	Trạm thú y An Nhơn, hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc.	1.790.000
278	Trạm thú y Phù Mỹ, hạng mục: nhà làm việc 02 tầng	3.260.000
279	Trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	8.420.000
280	Trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Bắc sông Côn, huyện Tây Sơn	6.858.000
281	Khu chuẩn đoán xét nghiệm thú y động vật và thủy sản	5.794.000
282	Sửa chữa, mở rộng trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	400.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
283	Nhà làm việc Sở Tư pháp	1.200.000.000
284	Nhà làm việc sở xây dựng	694.750.000
285	Nhà làm việc thanh tra tỉnh	999.888.000
286	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tây Sơn	1.000.000.000
287	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Phú	800.000.000
288	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Phú	18.822.000
289	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Phú	506.000
290	Nhà làm việc rừng phòng hộ huyện An Lão	42.054.000
291	Nhà làm việc các phòng ban thuộc UBND huyện An Lão	500.000.000
292	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Hoài Ân	400.000.000
293	Chợ Hoài Hương	700.000.000
294	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
295	Trụ sở xã Hoài Mỹ	800.000.000
296	Trường bán, thao trường huấn luyện cho LLVT huyện Phù Mỹ	500.000.000
297	Trụ sở làm việc UBND xã Phước Hòa	1.000.000.000
298	Trụ sở làm việc UBND xã Canh Hiền	725.330.000
299	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Canh Vinh	1.000.000.000
300	Chợ Định Bình - Giai đoạn 1	1.000.000.000
301	Nhà làm việc các cơ quan, phòng, ban thuộc UBND huyện Vĩnh Thạnh	584.386.000
302	Đầu tư cơ sở hạ tầng Trung tâm huyện lỵ Vĩnh Thạnh-Hệ thống thoát nước	12.475.000
303	UBND xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	850.000
304	Trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Kim	9.836.000
305	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bình Định	2.300.000.000
306	Kho lưu trữ của Văn phòng UBND tỉnh	500.000.000
307	Trụ sở Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	1.000.000.000
308	Mua sắm máy móc thiết bị và thiết kế trang in tiếng Anh trên báo Bình Định điện tử	600.000
309	Đầu tư tăng cường tiềm lực về chiều sâu của TT Phân tích và Kiểm nghiệm Bình Định giai đoạn 2012-2014	1.000.000.000
310	Đầu tư Tiềm lực cho trung tâm KT tiêu chuẩn đo lường-Chất lượng giai đoạn 2015-2017	1.250.000.000
311	Mua sắm lắp đặt trang thiết bị Trung tâm phân tích và Kiểm nghiệm Bình Định	14.577.000
312	Xây dựng lại các hạng mục công trình của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Bình Định bị thiệt hại do cơn bão số 9 và số 11	2.688.000
313	Tăng cường tiềm lực Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Bình Định	14.907.000
314	Đầu tư trang thiết bị số hóa thực hiện lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Định giai đoạn 1903-2007	500.000.000
315	Đầu tư thiết bị tin học, thư viện điện tử, thiết bị âm thanh và máy chiếu đa năng	6.840.000
316	Đầu tư mua sắm, lắp đặt trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	600.000.000
317	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng Vũng Chùa	1.000.000.000
318	Đầu tư trang thiết bị điều khiển trung tâm và điểm cầu giao ban trực tuyến tại Sở Thông tin và Truyền thông.	971.125.000
319	Lắp đặt hệ thống truyền thanh cho 02 xã An Vinh, An Quang huyện An Lão	200.000.000
320	Mua sắm 05 máy chạy thận nhân tạo và 01 hệ thống lọc nước RO cho BVĐK tỉnh	7.420.000
321	Bệnh viện đa khoa tỉnh	112.609.000
322	Sửa chữa Trụ sở Sở Y tế	1.085.000.000
323	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong	521.304.000
324	Trung tâm Y tế An Nhơn	155.187.000
325	Bệnh viện đa khoa tỉnh nhà khám (HT y tế vùng Duyên Hải Nam trung bộ)	1.362.463.000
326	Hỗ trợ y tế Duyên Hải Nam Trung Bộ: HM Trung tâm y tế Nam Trung Y tế huyện Phù Mỹ	10.277.000
327	Hỗ trợ y tế Duyên Hải Nam Trung Bộ: HM Bệnh viện Y học cổ truyền Bình Định	27.260.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
328	Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ tỉnh Bình Định (ADB) - Hạ mục: Bệnh viện đa khoa tỉnh (Nhà khám) - Cầu thang máy	1.000.000.000
329	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn hạng mục nhà điều trị 251 giường	2.040.000.000
330	Mua sắm trang thiết bị y tế thuộc Trung tâm Y tế (giường bệnh và tủ đầu giường) cho các Trung tâm Y tế huyện và Bệnh viện Đa khoa khu vực năm 2010	5.580.000
331	Phòng khám đa khoa khu vực Bình Dương	17.000.000
332	DA Tài trợ bổ sung hợp phần 3-Hỗ trợ tái thiết sau thiên tai thuộc DA Quản lý rủi ro thiên tai (khắc phục hậu quả bão, mưa lũ năm 2011)-Trạm y tế xã Mỹ Hiệp	8.890.000
333	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong-Khoa dược + xét nghiệm	2.253.000
334	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong-Khoa Nội A+ Đông Y	2.012.000
335	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong-Hệ thống cấp nước ngoài nhà	837.000
336	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong-Hệ thống điện chiếu sáng và trang trí nội thất	671.000
337	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - Thoát nước sinh hoạt	183.000
338	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - Khoa sản	1.724.000
339	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - Hành lang cầu nổi	552.000
340	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - khoa Nhi 300 giường	2.013.000
341	Trung tâm Y tế huyện An Nhơn - Trạm xử lý nước thải	683.000
342	Trung tâm y tế An Nhơn, hạng mục: Khoa hồi sức cấp cứu, phục hồi chức năng	1.828.000
343	Trung tâm y tế An Nhơn, hạng mục: Cấp điện và chiếu sáng	939.000
344	Bệnh viện Bồng Sơn, hạng mục: nhà điều trị liên chuyên khoa	1.693.000
345	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh (đa khoa, hành chính 30 giường)	3.577.000
346	Trung tâm y tế huyện Phù Mỹ, hạng mục: Nhà lây (2 nguyên đơn a&b)	1.192.000
347	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phú Phong - Đường dây và trạm biến áp	611.000
348	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phú Phong - Khoa chống nhiễm khuẩn	1.717.000
349	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phú Phong - Khoa hồi sức cấp cứu, phục hồi chức năng	1.446.000
350	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phú Phong - Thiết bị inox	681.000
351	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Khoa nội B	1.971.000
352	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Hành lang cầu nổi	1.113.000
353	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Nhà Dinh dưỡng	804.000
354	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Đường, sân nền, bó vỉa, cây xanh, thảm cỏ	1.586.000
355	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Khoa ngoại - Liên chuyên khoa	1.786.000
356	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Khoa nhi	1.554.000
357	Bệnh viện Đa khoa khu vực Phú Phong - Nhà tang lễ	399.000
358	Cấp nước và VSMT tại các trạm y tế xã	3.800.000
359	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong (Đài nước)	294.000
360	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong (Trạm xử lý nước thải 150m3/ngày)	638.000
361	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong (Khoa Sản)	1.655.000
362	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong (Nhà khám đa khoa- hành chính, nhà kỹ thuật)	6.347.000
363	Bệnh viện đa khoa khu vực Phú Phong (Nhà thường trực, nhà để xe CBNV, gara, nhà để máy phát điện)	339.000
364	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn - Cải tạo, sửa chữa nhà khám đa khoa HC	3.798.000
365	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh - Khoa Ngoại, Sản	13.840.000
366	Dự án giáo dục THCS vùng khó khăn nhất giai đoạn 2 tỉnh Bình Định	576.286.000
367	Trường THPT Quang Trung	1.000.000.000
368	TTGDTX - hướng nghiệp An Lão - Nhà hiệu bộ, nhà nội trú, nhà ăn, sân bê tông và bể nước ngầm	13.655.000
369	TTGDTX - hướng nghiệp Vĩnh Thạnh - Nhà hiệu bộ, nhà nội trú, nhà ăn, sân bê tông và bể nước ngầm	13.802.000
370	Nhà ký túc xá số 5 và số 6 Trường cao đẳng sư phạm BĐ (nhà ký túc xá số 6)	1.544.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
371	Các điểm trường tiểu học An Lão - Trường tiểu học thị trấn An Lão (2 tầng, 6 phòng)	3.520.000
372	Nhà ở học sinh Trường THPT số 2 An Lão, hạng mục Nhà tập thể 10 phòng	4.195.000
373	Trường THCS An Quang (HM: NLH 02 tầng 10 phòng)	1.279.000
374	Trường THCS An Tân (HM: Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng)	1.203.000
375	Trường THCS An Tân (HM: Nhà hiệu bộ)	1.199.000
376	Trường PTDT Bán trú Đỉnh Rúi, hạng mục: Nhà hiệu bộ	1.081.000
377	Trường Mầm non An Vinh	6.552.000
378	Trường TH Ân Hữu	500.000.000
379	Trường Tiểu học số 1 Ân Hào Đông	205.000.000
380	Trường Mầm non Tăng Bạc Hồ	230.000.000
381	Trường Tiểu học số 2 Ân Đức	231.000.000
382	Trường Tiểu học Ân Tường Đông	2.444.000
383	Trường Tiểu học số 2 Tam Quan Nam	962.365.000
384	Trường Tiểu học số 1 Hoài Thanh	800.000.000
385	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	919.000.000
386	Trường Mầm non Tam Quan Nam	337.635.000
387	Trường Mẫu giáo Tam Quan	266.017.000
388	Trường MN Hoài Hương thôn Nhuận An	208.332.000
389	Trường Trung học cơ sở Mỹ Lợi, hạng mục: 2 tầng 10 phòng	5.180.000
390	Trường Trung học thị trấn Văn Canh (Nhà bộ môn, 04 phòng học)	150.000.000
391	Trường PTDT nội trú Vĩnh Thạnh (02 tầng 06 phòng và 02 tầng 10 phòng)	286.000
392	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Thuận, HM Xây dựng mới 02 phòng nhà bộ môn	7.707.000
393	Trường THCS Huỳnh Thị Đào, HM Xây dựng mới phòng nhà bộ môn, sửa chữa chuyên đổi các phòng học cấp 4 thành nhà hiệu bộ	15.045.000
394	Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định	1.598.000
395	Nghĩa trang liệt sỹ Quy Nhơn	515.649.000
396	Dự án trung tâm hoạt động TTN Bình Định	1.200.000.000
397	Trung tâm dạy nghề giới thiệu việc làm thanh niên tỉnh Bình Định	2.760.000
398	Trường cao đẳng nghề Quy Nhơn (Trường rào cổng ngõ, sân BTXM, khu vệ sinh)	798.395.000
399	Đường vào di tích tháp Thủ Thiện	916.846.000
400	Trụ sở Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	427.006.000
401	Trường Trung học văn hóa Nghệ thuật tỉnh	800.000.000
402	Khu di tích Vụ thám sát Kim Tài	500.000.000
403	Đền bù, giải tỏa khu vực xung quanh hội trường Quang Trung	2.788.000
404	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang trung, hm Đường trước cổng chính	11.064.000
405	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích tháp Bình Lâm	583.154.000
406	Tượng đài chiến thắng Núi Bà thuộc khu di tích cách mạng Núi Bà (bê tượng)	3.320.000
407	Tượng đài chiến thắng An Lão	1.500.000.000
408	Mua sắm bàn ghế và trang thiết bị âm thanh cho nhà sinh hoạt cộng đồng và nhà văn hóa xã	250.000.000
409	Trường THCS An Quang, huyện An Lão	443.000
410	Nghĩa trang liệt sỹ Hoài Châu Bắc (Đồi Mười)	100.000.000
411	Nhà bia Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Châu Bắc (Đồi Mười)	300.000.000
412	Nghĩa trang nhân dân xã Cát Trinh	500.000.000
413	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sỹ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3 - Sao Vàng	300.000.000
414	Nghĩa trang liệt sỹ Phước Hòa	500.000.000
415	Di tích lịch sử vụ thám sát Nho Lâm	500.000.000
416	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	500.000.000

mm

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
417	Khu di tích lịch sử Núi Chéo, HM: Nhà tường niệm, cổng ngõ, san nền mặt bằng, khu sân hành lễ, bãi đậu xe, đường BTXM mở rộng lối vào, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, cây xanh, hệ thống thoát nước, xây dựng tường rào, hồ trồng cây, sân vườn, lối dạo bộ	16.600.000
418	Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	2.899.000
419	Trường Cao đẳng sư phạm Bình Định	197.162.000
420	Nâng cấp Trường CNKT Quy Nhơn	1.557.000
III	Vốn đầu tư ban đầu	1.607.300.000
1	Dự án Chung cư Hoàng Văn Thụ (phần hạ tầng kỹ thuật giai đoạn I)	1.400.000.000
2	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ	207.530.000
IV	Vốn bổ sung	102.301.000.000
1	Nhà văn hóa xã Bình Tường, huyện Tây Sơn	500.000.000
2	Trường mẫu giáo Bình Tường	240.000.000
3	Trường mẫu giáo Bình Thành	240.000.000
4	Trường mầm non Tây Giang	500.000.000
5	Mẫu giáo Tây Giang (Thôn Tả Giang 2 phòng, Nam Giang 1 phòng)	324.000.000
6	Mẫu giáo Tây Thuận (Thôn Tiên Thuận)	216.000.000
7	Mẫu giáo Bình Tường (Thôn Hòa Hiệp)	108.000.000
8	Mẫu giáo Tây Vinh (Thôn Nhơn Thuận)	108.000.000
9	Mẫu giáo Bình Thành (Thôn Kiên Ngãi)	216.000.000
10	Mẫu giáo Tây An (Thôn Mỹ Đức)	108.000.000
11	Mẫu giáo Vĩnh An	432.000.000
12	Mẫu giáo Bình Tân (01 phòng điểm Thuận Hòa, 01 phòng điểm Phú Hưng)	216.000.000
13	Trường Mầm non công lập phường Nhơn Thành	600.000.000
14	Trường Mầm non công lập phường Đập Đá	550.000.000
15	Trường THCS Nhơn Thọ	98.000.000
16	Sửa chữa, nâng cấp di tích mộ tập thể chiến sĩ Tiểu đoàn 6, Trung đoàn 12, Sư đoàn 3-Sao vàng	1.000.000.000
17	Trường mầm non Nhơn Phong	500.000.000
18	Trường mẫu giáo Đập Đá	700.000.000
19	Mẫu giáo Nhơn An (Thuận Thái)	108.000.000
20	Mẫu giáo Đập Đá (Mỹ Hòa: 01 phòng)	108.000.000
21	Mẫu giáo Đập Đá (Tây Phương Danh: 01 phòng)	108.000.000
22	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Vân Sơn 04)	432.000.000
23	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Tân 01)	108.000.000
24	Mẫu giáo Nhơn Hậu (Nam Nhạn Tháp 01)	108.000.000
25	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Đại An 01)	162.000.000
26	Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tràng 01)	162.000.000
27	Trường mầm non Nhơn Thành	324.000.000
28	Mẫu giáo Nhơn Khánh (Quan Quang 01)	108.000.000
29	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Hòa Nghi)	108.000.000
30	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Long Quang); HM: Nhà lớp học 01 tầng 01 phòng.	108.000.000
31	Mẫu giáo Nhơn Hòa (Điểm trường Huỳnh Kim)	108.000.000
32	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Phò An 01 phòng)	108.000.000
33	Mẫu giáo Nhơn Hưng (Tiên Hòa 01)	108.000.000
34	Mẫu giáo Nhơn Tân (Phúc Mới)	108.000.000
35	Nhà văn hóa xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	500.000.000
36	Trường Tiểu học số 2 Phước Hiệp	514.863.000
37	Trường THCS Phước An	300.000.000
38	Trường THCS Phước Hiệp (nhà bộ môn)	293.000.000
39	Trường Mầm non Phước Thuận	728.000.000
40	Trường Mầm non Phước Thành	756.000.000
41	Trường Mầm non Phước Thắng	210.160.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
42	Trường Mầm non Phước An	470.115.000
43	Trường Mầm non Phước Hiệp	252.000.000
44	Trường Mầm non Phước Quang	446.862.000
45	Trường Mầm non Phước Hòa	463.000.000
46	Trường Mầm non TT Điều Trị	504.000.000
47	Trường Mầm non Phước Hưng	432.000.000
48	Trường Mầm non Phước Lộc	216.000.000
49	Trường mầm non Phước Sơn	209.000.000
50	Đền thờ danh nhân văn hóa Đào Tấn	868.223.000
51	Trường Mẫu giáo Ân Hào Tây	114.000.000
52	Khu di tích lịch sử Núi Chéo	1.200.000.000
53	Trường TH Ân Hữu	800.000.000
54	Trường TH Tầng Doãn Văn	800.000.000
55	Trường Mẫu giáo Ân Phong	840.000.000
56	Trường Mẫu giáo Ân Tường Tây	1.100.000.000
57	Trường THCS Ân Hữu (nhà bộ môn)	800.000.000
58	Trạm y tế xã Ân Tường Tây	500.000.000
59	Trạm y tế xã Ân Phong	500.000.000
60	Trường Trung học KT-KT An Nhơn, nhà thi đấu đa năng	1.500.000.000
61	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	1.498.944.000
62	Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh.	1.000.000.000
63	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh	331.426.000
64	Trường Trung học văn hóa nghệ thuật tỉnh	168.574.000
65	Trường THPT Nguyễn Trân	1.000.000.000
66	Trường THPT Trung Vương	1.000.000.000
67	Trường THPT Tây Sơn	1.100.000.000
68	Trường THPT Nguyễn Diêu	1.978.000.000
69	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	1.200.000.000
70	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn - Mua sắm máy giúp thở, máy gây mê	436.322.000
71	Mua thiết bị đèn mổ, bàn mổ cho nhà mổ - Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.000.000.000
72	Dự án hỗ trợ y tế vùng duyên hải Nam Trung Bộ	2.000.000.000
73	Nhà mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh (thiết bị rửa tay và điều khiển cửa tự động)	768.972.000
74	Hành lang cầu nối từ Nhà khám đến khu kỹ thuật, HSCC, khu điều trị - Bệnh viện đa khoa tỉnh	1.000.000.000
75	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	1.500.000.000
76	Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	1.000.000.000
77	Trang thiết bị bổ sung cho Nhà mổ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1.200.000.000
78	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Bình Định	1.000.000.000
79	Trung Tâm y tế thành phố Quy Nhơn-Nhà điều trị 251 giường	2.000.000.000
80	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (đền bù, giải phóng mặt bằng)	2.100.000.000
81	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện của tỉnh Bình Định	44.706.000
82	Dự án: Cải tạo, sửa chữa khu nhà mổ (cũ) và khu nhà Khoa Nội thận lọc máu BVĐK tỉnh	786.131.000
83	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định (HM: Sửa chữa, cải tạo mở rộng Khoa hồi sức cấp cứu Nội)	700.000.000
84	Sửa chữa, cải tạo dãy nhà C, cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	1.300.000.000
85	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp cơ sở 130 Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	1.000.000.000
86	Nâng cấp xây dựng hệ thống mạng tại Trung tâm hạ tầng thông tin Bình Định	850.000.000
87	Đầu tư mua sắm, lắp đặt trang thiết bị nhằm hiện đại hóa Đài phát thanh và Truyền hình Bình Định	3.000.000.000
88	Cải tạo, nâng cấp Đài phát sóng núi Vũng Chua	60.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
89	Trường Mầm non An Vinh, Nhà lớp học 02 phòng	250.000.000
90	Tượng đài chiến thắng An Lão (hạng mục: tượng đài + hạ tầng kỹ thuật)	500.000.000
91	Trạm Y tế xã Mỹ Lộc	500.000.000
92	Nhà truyền thống chi bộ Đảng đầu tiên huyện Phù Mỹ	500.000.000
93	Khu di tích lịch sử Núi Mun, xã Mỹ Tài	500.000.000
94	Trường Tiểu học Mỹ An	600.000.000
95	Trường Tiểu học số 1 Mỹ Thắng	700.000.000
96	Trường Mẫu giáo Mỹ Lộc	500.000.000
97	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp	400.000.000
98	Trường Mẫu giáo thị trấn Bình Dương (Xây mới 02 phòng học)	578.000.000
99	Trường Mẫu giáo Mỹ Tài (Xây mới 02 phòng học)	559.000.000
100	Trường Mẫu giáo Mỹ Thắng (Xây mới 02 phòng học)	564.000.000
101	Trường Mẫu giáo Mỹ An (Xây mới 03 phòng học)	931.000.000
102	Trường Mẫu giáo Mỹ Hòa (Xây mới 02 phòng học)	569.000.000
103	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp (Xây mới 02 phòng học)	571.000.000
104	Trường Mẫu giáo Mỹ Châu (Xây mới 02 phòng học)	550.000.000
105	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (Xây mới 03 phòng học)	987.000.000
106	Trường Mẫu giáo thị trấn Phù Mỹ (Xây mới 05 phòng học)	1.634.000.000
107	Trường THCS Cát Tiên (nhà bộ môn)	700.000.000
108	Trường THCS Cát Tài	1.000.000.000
109	Trạm Y tế thị trấn Ngô Mây	1.300.000.000
110	Mẫu giáo Cát Hải (Tân Thắng), hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng.	108.000.000
111	Mẫu giáo Cát Khánh (An Nhuệ), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	108.000.000
112	Mẫu giáo Cát Minh (Xuân An, Gia Thạnh), HM: Nhà lớp học 02 phòng.	216.000.000
113	Mẫu giáo Cát Thành (Chánh Hóa), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	108.000.000
114	Mẫu giáo Cát Tài (Thái Thuận, Thái Phú), HM: Nhà lớp học 02 phòng.	216.000.000
115	Mẫu giáo Cát Lâm (Thuận Lợi), HM: Nhà lớp học 01 phòng.	108.000.000
116	Trường THCS Huỳnh Thị Đào	700.000.000
117	Trường Mẫu giáo Vĩnh Quang	600.000.000
118	Trường Tiểu học và THCS Vĩnh Thuận	450.000.000
119	Trường Mầm non huyện Vĩnh Thạnh	800.000.000
120	Mẫu giáo Vĩnh Sơn (Suối Đá)	120.000.000
121	Mẫu giáo Vĩnh Kim (Làng 03,05)	240.000.000
122	Trường TH số 2 TT Vân Canh	577.986.000
123	Trường Tiểu học Canh Hòa	422.014.000
124	Trường THCS thị trấn Vân Canh	1.000.000.000
125	Trường Mẫu giáo Canh Thuận (Làng Cà Te)	108.000.000
126	Trường Mẫu giáo Canh Hòa (Làng Canh Lành)	108.000.000
127	Trường Chính trị tỉnh	1.000.000.000
128	Trường TH số 2 Hoài Tân	1.290.000.000
129	Trường TH số 2 Tam Quan Nam	1.000.000.000
130	Trường TH số 1 Hoài Thanh	1.000.000.000
131	Trường Mẫu giáo Hoài Châu Bắc	950.000.000
132	Đền thờ liệt sĩ Hoài Nhơn (giai đoạn 1)	1.500.000.000
133	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hoài Hương	1.000.000.000
134	Trung tâm văn hóa xã Hoài Thanh huyện Hoài Nhơn	1.000.000.000
135	Trường Mẫu giáo Hoài Hải	700.000.000
136	Trường Mẫu giáo Hoài Hương (thôn Thiện Đức Đông)	700.000.000
137	Trường Mẫu giáo số 1 Hoài Tân (thôn Đệ Đức 3)	700.000.000
138	Trường Mẫu giáo số 2 Hoài Tân (thôn An Dưỡng 1)	700.000.000
139	Trường TH Bồng Sơn	1.000.000.000
140	Trường Mầm non Hoài Phú	1.000.000.000
141	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc	1.000.000.000
142	Trường Mầm non Tam Quan Nam	1.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
143	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh Tây	1.200.000.000
144	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh	1.000.000.000
145	Đường từ Quốc lộ 1A đến Khu di tích Danh nhân văn hóa Đào Duy Từ (cấp Quốc gia)	800.000.000
146	Trường MN Hoài Hương (thôn Nhuận An)	2.686.000
147	Hỗ trợ y tế Duyên hải Nam Trung Bộ, HM: Bệnh viện Đa khoa tỉnh - Nhà khám	5.904.000.000
148	Trường tiểu học Ân Hữu	800.000.000
149	Trường tiểu học số 1 Hoài Thanh	800.000.000
150	Trường THCS Cát Tài	790.000.000
V	Vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	20.928.188.000
1	Hệ thống cấp điện thuộc công trình Đầu tư hạ tầng Khu dân cư thuộc Khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương vương, TP QN	250.000.000
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào cụm công nghiệp Phú An	800.000.000
3	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Hóc Môn	2.000.000.000
4	Bê tông GTNT xã Mỹ Hòa	500.000.000
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 630 nối với đường Tây tỉnh	1.000.000.000
6	Kênh mương cấp I hồ suối Rùn	800.000.000
7	Đường tỉnh lộ ĐT 638 (Điều Tri - Mục Thịnh)	1.000.000.000
8	Cầu Lạc Điền KM15+004, tuyến ĐT 640 (Ông Đô - Cát Tiến)	800.000.000
9	Kênh N2 hồ Núi Một (đoạn qua KCN Nhơn Hòa)	1.000.000.000
10	Kênh tiêu 3 huyện An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát	1.000.000.000
11	Bê tông kênh mương Đá Nhảy	400.000.000
12	Kênh mương Tà Loan	1.000.000.000
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT 636A đi cầu ông Bằng, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	800.000.000
14	Đường giao thông Giao Hội 1, xã Hoài Tân	500.000.000
15	Đường bê tông GTNT và cầu qua kênh N1, xã Hoài Thanh Tây	200.000.000
16	Bê tông GTNT xã Hoài Thanh	800.000.000
17	Tuyến đường từ nhà Thuận đến nhà Huyền, thôn Tài Lương 4, xã Hoài Thanh Tây	500.000.000
18	Tuyến đường dọc kênh Lại Giang, thị trấn Bồng Sơn (đoạn từ nhà thờ Tin lành đến cầu số 4)	200.000.000
19	Cấp điện nhà máy xử lý và chế biến rác thải sinh hoạt Duy Anh, xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	278.188.000
20	BTXM tuyến đường ĐT 635 đi Chánh Lý, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	500.000.000
21	Đường BTX liên xã từ xã Cát Tân, huyện Phù Cát đến xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	500.000.000
22	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hiệp, tuyến từ đập Rừng Rình đến giáp đồng Gò Dầu	500.000.000
23	Hệ thống kênh mương cấp nước nuôi trồng thủy sản xã Phước Thắng, Phước Hòa	1.000.000.000
24	Kiên cố hóa kênh mương An Thành	500.000.000
25	Kiên cố hóa kênh mương Sơn Hòa, huyện Tuy Phước	900.000.000
26	Tuyến đường từ Xuân Khánh - Mỹ Thọ	500.000.000
27	Đường vào khu SX xã Vĩnh Quang	800.000.000
28	BTXM kênh mương thôn An Nội	300.000.000
29	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp	300.000.000
30	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh	800.000.000
31	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang	500.000.000
VI	Cải cách tiền lương (QĐ 631) năm 2014 chuyển sang năm 2015	1.174.066.000
1	Khu TĐC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	42.909.000
2	Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh	1.131.157.000
VII	Nguồn vốn Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển năm 2014 chuyển sang năm 2015	67.000.000
1	Hệ thống cấp điện thuộc công trình Đầu tư hạ tầng Khu dân cư thuộc Khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương vương, TP QN	67.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
VIII	Nguồn vốn đã thu hồi nộp cho NSNN	684.420.000
1	Đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội	684.420.000
IX	Nguồn thu khác năm 2014 chuyển sang năm 2015	1.337.000.000
1	Công trình ANQP	697.000.000
2	Hệ thống cấp điện thuộc công trình Đầu tư hạ tầng Khu dân cư thuộc Khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương vương, TP QN	640.000.000
X	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh	1.789.000.000
1	Trường THCS Ân Mỹ	1.000.000.000
2	Khu dân cư thuộc khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương	746.000.000
3	Hệ thống cấp điện thuộc công trình Đầu tư hạ tầng Khu dân cư thuộc Khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương vương, TP QN	43.000.000
XI	Nguồn thu khác phát sinh	6.022.500.000
1	Gói thầu số 3: Hạng mục Hệ thống giao thông thuộc dự án Khu dân cư đô thị, dịch vụ, du lịch phía Tây đường An Dương Vương	1.022.500.000
2	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mươi	1.000.000.000
3	Nối tiếp đoạn kênh N2 và N5 thuộc tuyến kênh chính hồ Vạn Hội, Hoài Ân	600.000.000
4	Trường trung học cơ sở Cát Tài	600.000.000
5	Kè chống xói lở bờ sông La tinh (đoạn hạ lưu tràn xả lũ hồ Hội Sơn)	600.000.000
6	Đường vào khu sản xuất tái định cư xã Vĩnh Thuận (Vĩnh Thạnh)	600.000.000
7	Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bình Định	600.000.000
8	Nhà làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000
XII	Vốn ngân sách khác	41.811.712.000
1	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích huyện đường Bình Khê	31.950.301.000
2	Kiên cố hóa kênh mương Sơn Hòa	1.000.000.000
3	Đê sông Kôn đoạn hạ lưu tràn 3 xã	1.000.000.000
4	Trường THPT Nguyễn Diêu	22.000.000
5	Đường từ Trung tâm xã Ân Sơn đến khu ĐCĐC Đồng Nhà Mươi	1.000.000.000
6	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Ân Hào Tây	1.000.000.000
7	Hệ thống thoát nước bên trái tuyến đường ĐT 631 đoạn KM14+200-Km15	144.000.000
8	Chi trả bồi thường, GPMB và tái định cư công trình Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại di tích Huyện đường Bình Khê (Tây Sơn)	892.411.000
9	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến cầu Đá)	1.000.000.000
10	Đập dâng Đập Trị, xã Mỹ Hiệp	500.000.000
11	Công trình ANQP	803.000.000
12	Công trình ANQP	2.000.000.000
13	Nhà làm việc Sở Giao thông vận tải	500.000.000
XIII	Bổ trí vốn năm 2015 để thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh	74.000.000.000
1	Bồi thường GPMB dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng QL 1D đoạn từ ngã ba Long Vân đến Bến xe liên tỉnh, TP Quy Nhơn	74.000.000.000
XIV	Nguồn 50% tăng thu NSDP	80.327.158.014
1	Đầu tư mua sắm, lắp đặt trang thiết bị nhằm hiện đại hóa đài phát thanh và THBĐ	3.000.000.000
2	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Vinpearl Quy Nhơn theo Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 4/8/2015	1.240.949.000
3	Kinh phí bồi thường, di dời mộ mà GPMB dự án Quần thể du lịch lịch sử, sinh thái và tâm linh tại Khu vực Linh Phong thuộc KKT Nhơn Hội theo Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 7/5/2015	46.855.000
4	Kinh phí HTKT khu trung tâm kinh tế Nhơn Hội theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 24/1/2013	129.507.000
5	Đường tỉnh lộ Đt 638 (Điều Trị - Mục Thịnh), hạng mục: Xây dựng mới cầu Núi Thom	1.000.000.000
6	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 27/4/2015)	16.368.382.014
7	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 2/2/2015)	1.398.599.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
8	Kinh phí GPMB dự án Nâng cấp mở rộng QL1D đoạn ngã ba Long Vân đến bến xe tỉnh (Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 21/9/2015)	7.006.925.000
9	Tuyến đường Quốc Lộ 19 (Đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc Lộ 1A)-HM : Nút giao thông cầu thị nại (Km 5+40 đến Km5+460)	2.354.000.000
10	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh, TP Quy Nhơn	21.020.300.000
11	Hồ chứa nước Cẩn Hậu	501.622.000
12	Khu chăn nuôi tập trung trang trại bò sữa Nhơn Tân	219.178.000
13	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Ân Hào Tây	1.000.000.000
14	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh (giai đoạn 2), xã Tam Quan Bắc	2.000.000.000
15	Đê và đập dâng Bộ Tôn	2.000.000.000
16	Sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Xeo	1.000.000.000
17	Kè bờ sông Văn Lăng đoạn thôn Lộc Thuận, xã Nhơn Hạnh đến Gò Ứng, xã Phước Thắng	2.000.000.000
18	Đê biển Nam hạ lưu đập Nha Phu	1.500.000.000
19	Đê sông Kon đoạn hạ lưu tràn 03 xã	1.000.000.000
20	Đường từ trung tâm xã Ân Sơn đến Khu định canh định cư Đồng Nhà Mười	1.500.000.000
21	Cầu Hương Quang	770.000.000
22	Đường Bạch Đằng, thị trấn Bồng Sơn	500.000.000
23	Hạ tầng khu dân cư nông thôn xã Cát Tiến (2,7ha), huyện Phù Cát	1.000.000.000
24	Hệ thống kênh chính và công trình trên kênh thuộc công trình Nâng cấp hồ chứa nước Hoc Môn	1.000.000.000
25	Đập dâng Đập Trị	459.200.000
26	Cải tạo hệ thống kênh T (đoạn từ cầu Cho đến Cầu Đá)	1.000.000.000
27	Nâng cấp, mở rộng đường vào cụm công nghiệp Phú An	1.000.000.000
28	Đường BTXM xã Phước Sơn	2.000.000.000
29	Công trình ANQP	500.000.000
30	Công trình ANQP	1.500.000.000
31	Công trình ANQP	1.000.000.000
32	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân	700.000.000
33	Nhà truyền thống chi Bộ Đảng đầu tiên huyện Phù Mỹ	150.000.000
34	Chợ Định Bình (giai đoạn 1)	500.000.000
35	Trụ Sở tiếp công dân của tỉnh	500.000.000
36	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa nội tiêu hóa	1.061.641.000
37	Trường Mẫu giáo Ân Tường Tây	400.000.000
XV	Tăng thu NS tỉnh năm 2014 chuyển sang năm 2015	2.409.189.000
1	Chi trả bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các hộ dân bị ngập úng do xây dựng KDC Đảo 1B, Bắc sông Hà Thanh, TP. Quy Nhơn	2.409.189.000
XVI	CTMTQG - Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	11.782.822.000
1	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu-Nhơn Mỹ	982.930.000
2	Mở rộng hệ thống cấp nước xã Nhơn Hải	1.000.000.000
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	2.000.000.000
4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ KCN Nhơn Hòa	500.000.000
5	Cấp nước sinh hoạt tại Trung tâm cụm xã Canh Liên	314.892.000
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Mỹ Phong	800.000.000
7	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	2.785.000.000
8	Sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Thành	1.000.000.000
9	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Minh	900.000.000
10	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Khánh	1.500.000.000
XVII	CTMTQG - Y tế	2.517.867.000
1	Trung tâm phòng chống sốt rét-Các bệnh nội tiết	1.000.000.000
2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	1.517.867.000
XVIII	CTMTQG - Vệ sinh An toàn thực phẩm	3.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
1	DA tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng VSATTP (trong đó: đầu tư mua sắm TTB y tế)	3.000.000.000
XIX	CTMTQG - Văn hóa	3.000.000.000
1	Di tích tháp Bình Lâm	2.240.991.000
2	Di tích tháp Dương Long, Tây Sơn	759.009.000
XX	ĐT-VUOC - Phòng chống HIV/AIDS	4.303.342.000
1	DA tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS (cải tạo nhà làm việc và mua sắm TTB)	4.303.342.000
XXI	CTMTQG - Phòng chống HIV/AIDS (ưu tiên năm 2015)	200.000.000
1	Kè chống xói lở Gò Mũi, xã Tây Vinh	200.000.000
XXII	CTMTQG - Phòng chống thiên tai - xã Hội An, Vĩnh (Hỗ trợ theo nghị quyết 39/NQ-CP)	102.493.080.000
1	Kè đê sông Hà Thanh (đoạn từ chợ Vân Canh đến làng Hiệp Giao)	2.300.000.000
2	Chống xói lở dọc bờ suối Lỗ Chỉnh, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	2.300.000.000
3	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	2.400.000.000
XXIII	CTMTQG - Phòng chống thiên tai - xã Hội An, Vĩnh (Hỗ trợ theo nghị quyết 39/NQ-CP)	102.493.080.000
1	Xây dựng cầu Bà Chua, cầu Suối Muồng trên tuyến ĐT 638 (Điều trị - Mục Thịnh)	3.150.000.000
2	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	4.761.083.000
3	NC, MR đường từ xã Nhơn Hậu đi ĐT636A	2.400.000.000
4	Kè chống xói lở bờ sông Văn Lãng, bờ bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn Hạnh, TX An Nhơn	2.800.000.000
5	Cầu Hương Quang	2.700.000.000
6	Đường đến Trung tâm xã Đak Mang	2.863.468.000
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Dốc Trường Sỏi)	6.694.000.000
8	Kênh mương cấp I Hồ Suối Rùn	4.136.532.000
9	Cầu Phú Văn (gđ 1)	3.859.000.000
10	Kè chống xói lở Nghĩa Điền	2.620.000.000
11	Kè chống xói lở thôn Thạnh Xuân Đông (gđ1)	2.100.000.000
12	Kè chống xói lở thôn Công Thạnh - gđ1	1.350.000.000
13	Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiệp), huyện Hoài Nhơn	2.800.000.000
14	Đê Xã Mão (gđ1)	1.450.000.000
15	Cầu Ông Tờ	2.792.000.000
16	Cầu Xóm Tây, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	1.500.000.000
17	Đê sông Cạn (gđ1)	2.100.000.000
18	Cầu thay thế đường tràn tuyến đường Nhà Đá - An Lương	2.250.000.000
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+500 - Km7+00)	3.900.000.000
20	Cầu Ngô Trang (Km7+300 tuyến tỉnh lộ ĐT632)	2.494.954.000
21	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý) (giai đoạn 1)	2.972.346.000
22	Kè chống sạt lở đê sông Kôn - Tây Sơn (gđ1)	1.980.000.000
23	Đê An Vinh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	4.600.000.000
24	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gđ1)	1.200.000.000
25	Gia cố đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	4.354.000.000
26	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	3.600.000.000
27	Kè Canh Hiệp	1.400.000.000
28	Cầu qua đất Bà Khi	3.348.921.000
29	Kè thôn Thịnh Văn II	2.590.654.000
30	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá, huyện Vân Canh (thực hiện giai đoạn 1)	4.160.425.000
31	Thông tuyến đường từ huyện lỵ Vĩnh Thạnh đến giáp ĐT637	3.185.530.000
32	Mở rộng khu trung tâm hành chính huyện lỵ Vĩnh Thạnh	1.980.400.000
33	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	4.000.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
34	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron(, thị trấn Vĩnh Thạnh)	3.600.000.000
35	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	1.199.776.000
XXIV	Chương trình đề biển củng cố nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển	21.520.947.000
1	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 1)	1.204.533.000
2	Đê hạ lưu đập Bàn Dừa (phía Bắc hạ lưu cầu Trường Úc)	5.000.000.000
3	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	6.111.355.000
4	Hệ thống đê biển xã Mỹ Thành (gđ 2)	3.432.622.000
5	Đê biển xã Nhơn Hải	2.137.437.000
6	Dự án đê biển thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	3.635.000.000
XXV	Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi và giống thủy sản	3.805.018.000
1	Vườn ươm giống cây ngập mặn	2.805.018.000
2	Xây dựng trại nghiên cứu, khảo nghiệm giống lúa, màu An Nhơn	1.000.000.000
XXVI	Hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thủy sản	2.286.238.000
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	1.263.915.000
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	1.022.323.000
XXVII	Nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư	49.302.947.000
1	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	49.302.947.000
XXVIII	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết (Vốn hỗ trợ theo QĐ 193)	9.054.009.000
1	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An (giai đoạn 2) tỉnh Bình Định	6.500.000.000
2	Khu Tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão	2.274.184.000
3	Khu tái định cư vùng thiên tai Bàu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	279.825.000
XXIX	Hỗ trợ đầu tư Khu kinh tế ven biển	108.884.420.000
1	Khu TĐC Nhơn Phước GĐ 2 và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	33.822.000.000
2	Đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế	43.884.420.000
3	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội	20.000.000.000
4	Nạo vét luồng lạch đường dẫn vào Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ Khu TĐC Nhơn Phước	11.178.000.000
XXX	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn	825.961.000
1	Hỗ trợ San ủi mặt bằng CCN Dốc Trường Sơn	825.961.000
XXXI	Chương trình Phát triển rừng và bảo vệ rừng bền vững	23.691.713.000
1	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 tỉnh Bình Định	2.258.926.000
2	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận	4.309.919.000
3	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện An Lão	60.000.000
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vân Canh	998.804.000
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Vĩnh Thạnh	26.750.000
6	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Nhơn	1.146.109.000
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Hoài Ân	381.612.000
8	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ	961.998.000
9	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Tây Sơn	912.222.000
10	BQL dự án tỉnh Bình Định	1.071.033.000
11	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	10.000.000.000
12	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2014 - 2016	1.564.340.000
XXXII	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo Quyết định số 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	9.000.000.000
1	Công trình ANQP	9.000.000.000
XXXIII	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch	12.037.317.000
1	Đường vào Khu du lịch Hầm Hồ (Bảo tàng Quang Trung-Khu du lịch) (giai đoạn 1)	5.500.000.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
2	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ - Thực hiện giai đoạn 1: 14 tỷ đồng	6.537.317.000
XXXIV	Đầu tư y tế tỉnh huyện	2.051.811.000
1	Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh Bình Định	2.051.811.000
XXXV	Văn hóa có ý kiến lãnh đạo Đảng, nhà nước	5.915.132.000
XXXVI	Cấp bách khác	15.888.256.000
1	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	15.888.256.000
XXXVII	TWHTCMT - Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC	106.497.716.000
1	Nâng cấp hệ thống đê và trồng rừng ngập mặn đê ứng phó với biến đổi khí hậu vùng đầm Thị Nại	106.497.716.000
XXXVIII	TWHTCMT - Hỗ trợ đầu tư có mục tiêu cho các dự án cấp bách mà ngân sách địa phương không cần đối được	9.213.000.000
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Mỹ, Đá Bàn	9.213.000.000
XXXIX	TWHTCMT - Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	8.565.786.000
1	Dự án làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	3.805.786.000
2	Dự án làng Đakxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh	4.760.000.000
XXXX	TWHTCMT - Khu kinh tế, khu công nghiệp/Nguồn vốn trung ương thu hồi	10.997.362.000
1	Khu tái định cư Nhơn Phước (gđ 2) và phần mở rộng về phía Bắc 15 ha	10.443.732.000
2	Đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội gđ 1	553.630.000
XXXXI	Nguồn dự phòng năm 2014 chuyển sang năm 2015 (Chi đầu tư)	134.972.151.986
1	Kinh phí GPMB dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ Ngã ba Long Vân đến Bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	4.559.772.986
2	Khắc phục sạt lở đường giao thông đến xã An Toàn tại Km15+200 và cầu tràn thôn 3-4, xã An Quang (Kinh phí khắc phục bảo lụt tại Quyết định số 3284/QĐ-UBND ngày 05/11/2013)	202.046.000
3	Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án bệnh viện hạng đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn (QĐ 1900/QĐ-UBND ngày 13/6/2014)	14.596.739.000
4	Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án bệnh viện hạng đặc biệt tại thành phố Quy Nhơn (QĐ 2297/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	2.649.955.000
5	Kinh phí GPMB dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh (QĐ 2897/QĐ-UBND ngày 27/8/2014)	97.500.000
6	Kinh phí GPMB dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh (QĐ 454/QĐ-UBND ngày 6/2/2015)	2.529.344.000
7	Kinh phí GPMB dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh (QĐ 564/QĐ-UBND ngày 11/2/2015)	1.787.756.000
8	Kinh phí GPMB dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh (2298/QĐ-UBND ngày 29/6/2015)	10.306.542.000
9	Kinh phí GPMB dự án Khu đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh (2433/QĐ-UBND ngày 10/7/2015)	510.082.000
10	Kinh phí GPMB dự án xây dựng kho bãi tập trung tại thị xã An Nhơn tại Quyết định số 3875/QĐ-UBND ngày 24/11/2014	4.831.744.000
11	Bồi thường, di dời mộ mã do GPMB dự án Quần thể du lịch - Lịch sử - Sinh thái và Tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong (QĐ 2359/QĐ-UBND ngày 21/7/2014)	2.844.181.000
12	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Quần thể du lịch - Lịch sử - Sinh thái và Tâm linh tại khu vực chùa Linh Phong (QĐ 1559/QĐ-UBND ngày 7/5/2014)	19.440.068.000
13	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, GPMB cho các hộ dân đặc đăng ký nhận tiền bồi thường, GPMB thực hiện dự án Khu phí thuê quan thuộc khu kinh tế Nhơn Hội (QĐ 2441/QĐ-UBND ngày 29/7/2014)	12.143.564.000
14	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, GPMB thực hiện dự án Khu phí thuê quan thuộc khu kinh tế Nhơn Hội (QĐ 4440/QĐ-UBND ngày 29/12/2014)	1.574.294.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
15	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, GPMB thực hiện dự án Khu phí thuế quan thuộc khu kinh tế Nhơn Hội (QĐ 3031/QĐ-UBND ngày 1/9/2015)	690.500.000
16	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Khu neo đậu tàu thuyền tại Quyết định 615/QĐ-UBND ngày 13/2/2015	135.503.000
17	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, hỗ trợ Dự án GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (QĐ 1997/QĐ-UBND ngày 11/6/2015)	1.281.931.000
18	Bồi thường, GPMB các dự án trong KKT Nhơn Hội - Bồi thường, hỗ trợ Dự án GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội (QĐ 1701/QĐ-UBND ngày 21/5/2015)	480.733.000
19	Khu tái định cư Cát Tiến mới tại Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	59.000.000
20	Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ khu tái định cư Nhơn Phước tại Quyết định số 1800/UBND ngày 27/5/2015	2.185.158.000
21	Khu kho ngoại quan thuộc khu kinh tế Nhơn Hội tại Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 4/8/2015	283.208.000
22	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 2751/QĐ-UBND ngày 19/8/2014)	5.187.723.000
23	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 3214/QĐ-UBND ngày 25/9/2014)	1.843.211.000
24	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 3320/QĐ-UBND ngày 25/9/2014)	2.209.921.000
25	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 3877/QĐ-UBND ngày 25/11/2014)	3.610.216.000
26	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 4122/QĐ-UBND ngày 11/12/2014)	1.231.147.000
27	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 4497/QĐ-UBND ngày 31/12/2014)	2.825.959.000
28	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 2364/QĐ-UBND ngày 2/7/2015)	12.567.839.000
29	Kinh phí bồi thường, GPMB dự án Khu du lịch Hải Giang (Vinpearl Quy Nhơn) (QĐ 2714/QĐ-UBND ngày 4/8/2015)	2.801.668.000
30	GPMB dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài-Bồi thường, GPMB dự án BIDV (QĐ 3007/QĐ-UBND ngày 8/9/2014)	3.869.886.000
31	GPMB dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài-Bồi thường, GPMB dự án trong KCN Phú Tài (QĐ 3334/QĐ-UBND ngày 6/10/2014)	2.445.885.000
32	GPMB dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phú Tài-Bồi thường, GPMB dự án trong KCN Phú Tài mở rộng về phía Đông núi Hòn Chà (QĐ 3835/QĐ-UBND ngày 19/11/2014)	1.880.301.000
33	Bồi thường, GPMB dự án khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội (QĐ 524-UBND ngày 5/3/2014)	4.030.887.000
34	Bồi thường, GPMB dự án khu xử lý chất thải rắn phục vụ KKT Nhơn Hội (QĐ 2586-UBND ngày 24/7/2015)	115.587.000
35	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 3800/QĐ-UBND ngày 17/11/2014)	3.988.124.000
36	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 237/QĐ-UBND ngày 27/1/2015)	154.722.000
37	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 704/QĐ-UBND ngày 3/3/2015)	776.726.000
38	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 1996/QĐ-UBND ngày 11/6/2015)	110.024.000
39	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 2608/QĐ-UBND ngày 27/7/2015)	983.788.000

Số TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án, công trình	Số quyết toán năm 2015
40	Bồi thường, GPMB dự án khu TĐC Nhơn Phước giai đoạn 2, và phần mở rộng về phía Bắc 15ha (QĐ 2557/QĐ-UBND ngày 13/7/2015)	177.377.000
41	Bồi thường, GPMB dự án khu nghĩa địa cải táng Cát Nhơn, Cát Hưng (QĐ 615/QĐ-UBND ngày 13/2/2015)	92.208.000
42	Bồi thường, GPMB dự án chuyên dụng đường phí Tây KKT Nhơn Hội (QĐ 4428/QĐ-UBND ngày 27/12/2014)	190.744.000
43	Bồi thường, GPMB dự án chuyên dụng đường phí Tây KKT Nhơn Hội (QĐ 1996/QĐ-UBND ngày 11/6/2015)	688.588.000
XXXXII	Nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2015 của NSTW cho NSDP	55.604.000.000
1	Kinh phí GPMB dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ Ngã ba Long Vân đến Bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định tại Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 27/4/2015	55.604.000.000
XXXXIII	Nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương	15.000.000.000

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

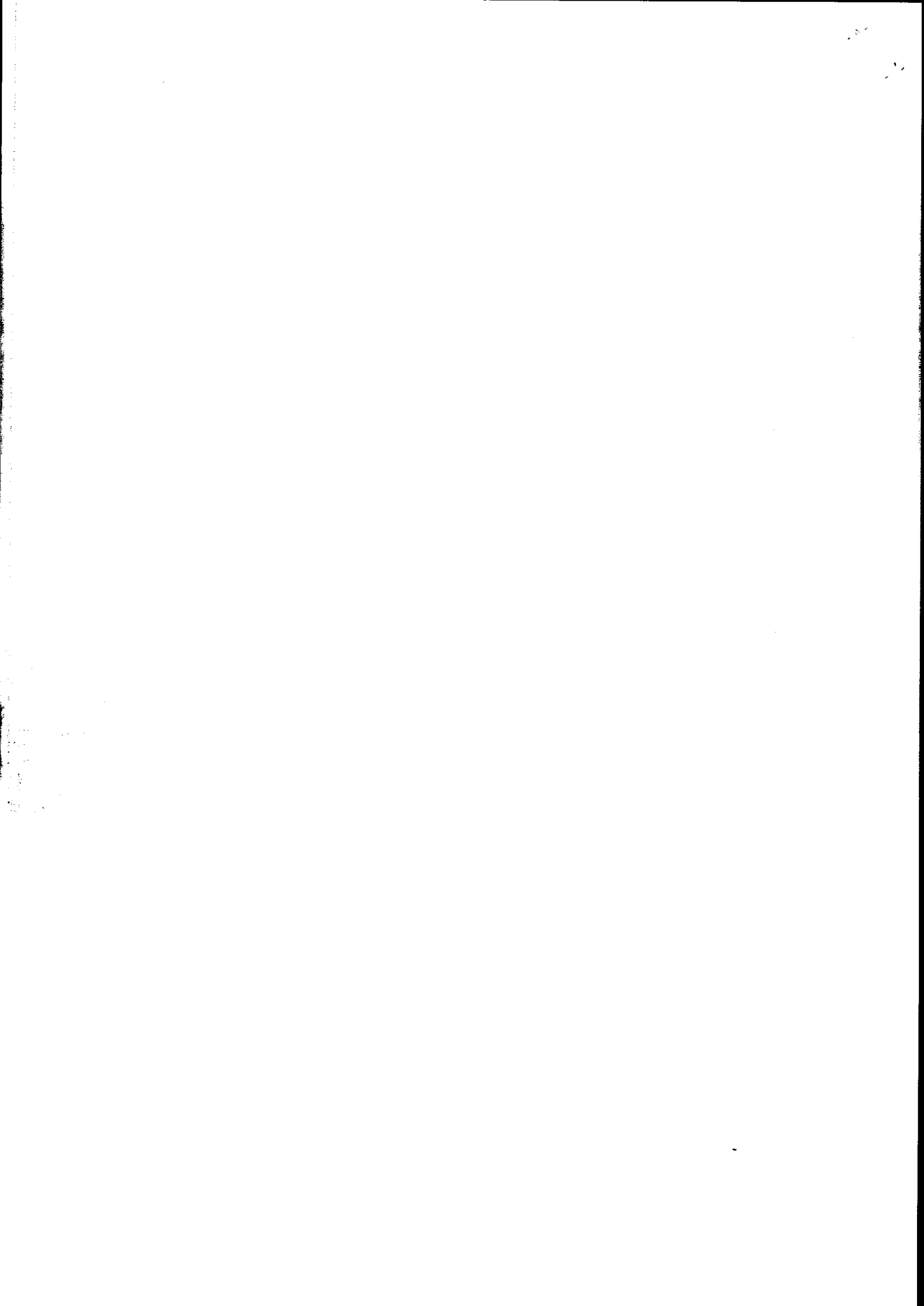
Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2015		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ	2.802.661	847.656	1.955.006
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	273.556	158.742	114.814
1	Chương trình việc làm và dạy nghề	26.609		26.609
2	Chương trình giảm nghèo bền vững	177.354	128.378	48.977
3	Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	12.523	11.783	740
4	Chương trình y tế	8.184	2.518	5.666
5	Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình	6.881		6.881
6	Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	3.793	3.000	793
7	Chương trình văn hóa	4.875	3.000	1.875
8	Chương trình Giáo dục và đào tạo	14.112	300	13.812
9	Chương trình phòng, chống ma túy	699		699
10	Chương trình phòng, chống tội phạm	247		247
11	Chương trình Xây dựng nông thôn mới	12.990	5.461	7.529
12	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	5.104	4.303	801
13	Chương trình Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	186		186
II	Chương trình 135	1.201	750	451
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng			
IV	Một số nguồn kinh phí khác	2.527.904	688.164	1.839.740
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	604.272	604.272	
2	Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	250		250
3	Chương trình quốc gia về an toàn lao động, vệ sinh lao động	344		344
4	Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	991		991
5	Chương trình hành động, chống mại dâm	210		210
6	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	100		100
7	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	318		318
8	Kinh phí khoán khoán nuôi bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	6.017		6.017
9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	18		18
10	Kinh phí thực hiện chương trình bố trí, sắp xếp dân cư	2.080		2.080
11	Kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú	9.377		9.377
12	Kinh phí học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú (QĐ 85/2010/QĐ-TTg)	16.232		16.232
13	Hỗ trợ học sinh PTTH ở vùng có điều kiện KTXH ĐBKK(theo QĐ 12/2013/QĐ-TTg)	3.441		3.441
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện luật Dân quân tự vệ	13.970		13.970
15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện pháp lệnh công an xã	2.180		2.180
16	Kinh phí xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư	6.116		6.116
17	Hỗ trợ kinh phí sáng tạo báo chí của hội VHNT và Hội nhà báo địa phương (trong đó Hội VHNT 540tr và Hội nhà báo 110tr)	650		650
18	Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ khoa học, công nghệ	9.431		9.431
19	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với đảng bộ cơ sở	17.930		17.930



Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2015		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
20	Hỗ trợ kinh phí giáo viên mầm non	133.500		133.500
21	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	26.588		26.588
22	Hỗ trợ kinh phí luật người cao tuổi và chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội	235.379		235.379
23	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	1.633		1.633
24	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 49/2010/NĐ-CP	25.794		25.794
25	Hỗ trợ nâng cấp đô thị	10.000		10.000
26	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	97.200		97.200
27	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	38.490		38.490
28	Hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí	106.264		106.264
29	Hỗ trợ một số chế độ, chính sách và nhiệm vụ do NSDP đảm bảo nhưng không đủ nguồn	106.398		106.398
30	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo, hộ CSXH tiền điện	45.216		45.216
31	Kinh phí chi thường thưởng cho bà mẹ được tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước « Bà mẹ Việt Nam anh hùng »	44.420		44.420
32	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012	333		333
33	Kinh phí hỗ trợ chính sách ngành y tế do EU viện trợ	557		557
34	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg	588.551		588.551
35	Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 30/2010/NĐ-CP	2.885		2.885
36	Bổ sung kinh phí hỗ trợ giống cây trồng bị thiệt hại do hạn hán vụ hè Thu năm 2014	8.950		8.950
37	Bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2013,2014	78.516		78.516
38	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo học tại các cơ sở giáo dục đại học (theo QĐ 66/2013/QĐ-TTg)	100		100
39	Bổ sung kinh phí Đại hội Đảng các cấp năm 2015	22.117		22.117
40	Kinh phí thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK	4.000		4.000
41	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS năm 2015	280		280
42	Bổ sung kinh phí thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014	8.010		8.010
43	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền trung	6.831		6.831
44	Bổ sung kinh phí nâng cấp thị trấn Phú Phong đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV theo CV 9648/BTC-NSNN ngày 25/7/2015	5.000		5.000
45	Kinh phí hỗ trợ các huyện đảo, xã đảo năm 2015	6.000		6.000
46	Kinh phí hỗ trợ giống cây trồng và chi phí phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với diện tích lúa bị thiệt hại do thiên tai vụ Đông Xuân năm 2014-2015	19.775		19.775
47	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định 67/2010/NĐ-CP	1.613		1.613
48	Chuyển tạm ứng thành thực thu kinh phí sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa	9.213	9.213	
49	Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở	9.534		9.534
50	Kinh phí hỗ trợ giảm thu NSDP năm 2014	55.604	55.604	
51	Tạm cấp kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	2.799		2.799
52	Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2014-2015 và vụ Hè Thu năm 2015	1.285		1.285

Stt	Nội dung	Quyết toán năm 2015		
		Tổng số	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
53	Kinh phí đóng BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo; HSSV năm 2014	53.096		53.096
54	Chuyển tạm ứng thành thực thu kinh phí mua giống cây trồng, giống thủy sản để khôi phục sản xuất, khắc phục hậu quả mưa lũ	11.271		11.271
55	Hỗ trợ vốn dự phòng ngân sách trung ương năm 2015 để thực hiện cấp bách phòng chống cháy rừng năm 2015	4.000	4.000	
56	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP	543		543
57	Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 132/2007/NĐ-CP	2.130		2.130
58	Bổ sung kinh phí hỗ trợ cải thiện nhà ở theo Quyết định 117/2007/QĐ-TTg	600		600
59	Bổ sung kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	100		100
60	Kinh phí thực hiện diễn tập ứng phó sóng thần và tìm kiếm cứu nạn tại huyện Phù Mỹ năm 2013	2.400		2.400
61	Kinh phí thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số (theo QĐ 33/2007/QĐ-TTg)	15.075	15.075	
62	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo TT 42/2013	670		670
63	Kinh phí thực hiện chế độ phục cấp đặc thù trong các cơ sở y tế công lập năm 2013 và 2014	41.259		41.259





**QUYẾT TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
THUỘC TỈNH NĂM 2015**

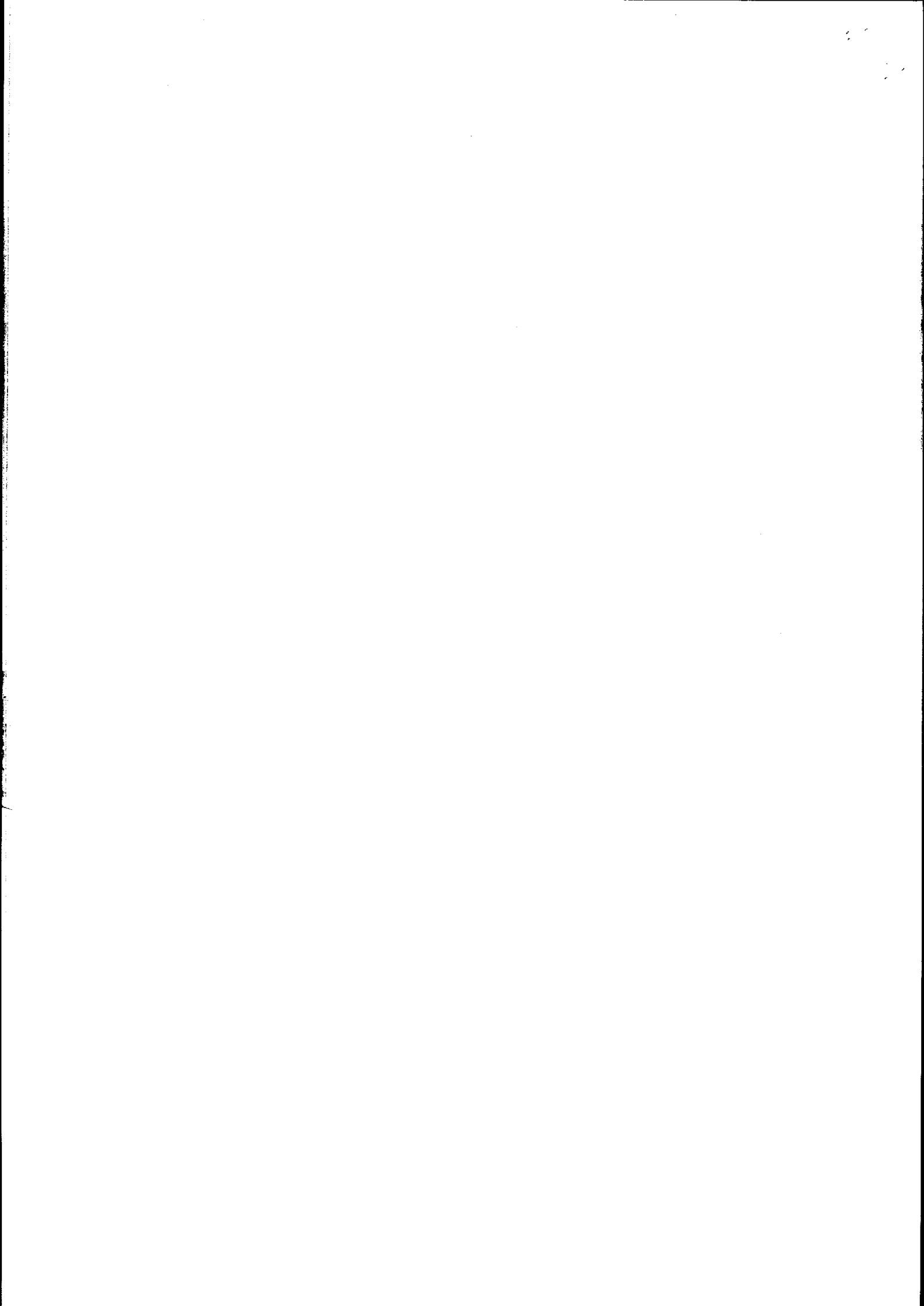
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN huyện, thị xã, thành phố theo phân cấp (bao gồm xã, phường, thị trấn)	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (gồm xã, phường, thị trấn)	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố		
				Tổng số	Trong đó	
					Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>3.535.699</u>	<u>5.838.690</u>	<u>3.375.838</u>	<u>1.034.672</u>	<u>2.341.166</u>
1	Thành phố Quy Nhơn	697.528	1.030.067	447.825	5.919	441.906
2	Thị xã An Nhơn	525.285	674.235	264.804	73.134	191.670
3	Huyện Tuy Phước	479.932	633.371	260.460	105.728	154.732
4	Huyện Tây Sơn	245.346	428.871	270.466	99.905	170.561
5	Huyện Phù Cát	306.270	599.617	411.442	155.449	255.993
6	Huyện Phù Mỹ	307.786	583.370	401.099	126.336	274.763
7	Huyện Hoài Ân	134.445	334.191	279.270	108.266	171.004
8	Huyện Hoài Nhơn	528.349	692.335	340.835	100.483	240.352
9	Huyện Vân Canh	105.513	273.829	210.980	75.794	135.186
10	Huyện Vĩnh Thạnh	114.908	310.362	245.932	94.952	150.980
11	Huyện An Lão	90.338	278.442	242.725	88.706	154.019



[Handwritten signature]



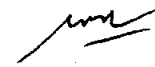
**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2015**

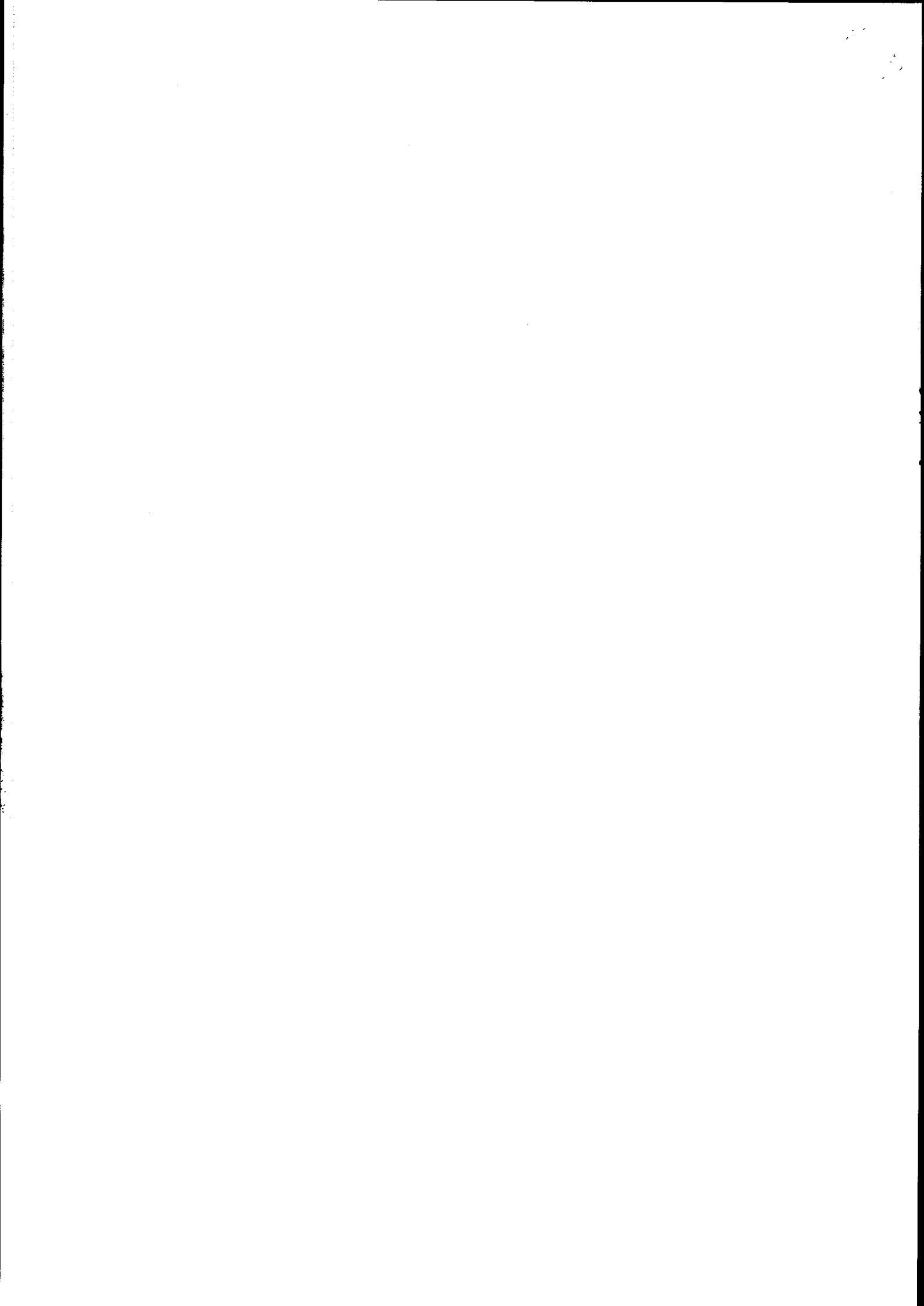
(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Huyện, thị xã, thành phố	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập cá nhân do Chi cục Thuế quản lý
1	Quy Nhơn	25	25	100
2	An Nhơn	100	100	100
3	Tuy Phước	100	100	100
4	Tây Sơn	100	100	100
5	Phù Cát	100	100	100
6	Phù Mỹ	100	100	100
7	Hoài Ân	100	100	100
8	Hoài Nhơn	100	100	100
9	Vân Canh	100	100	100
10	Vĩnh Thạnh	100	100	100
11	An Lão	100	100	100

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.






**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
PHƯỜNG, THỊ TRẤN NĂM 2015**

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 10/01/2017 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Phần trăm (%)

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
I	Quy Nhơn							
1	Phường Trần Quang Diệu	5	5	5	5	5	5	5
2	Phường Bùi Thị Xuân	5	5	5	5	5	5	5
3	Phường Đống Đa	5	5	5	5	5	5	5
4	Phường Thị Nại	5	5	5	5	5	5	5
5	Phường Quang Trung	5	5	5	5	5	5	5
6	Phường Ghềnh Ráng	5	5	5	5	5	5	5
7	Phường Ngô Mây	5	5	5	5	5	5	5
8	Phường Nguyễn Văn Cừ	5	5	5	5	5	5	5
9	Phường Trần Hưng Đạo	5	5	5	5	5	5	5
10	Phường Lê Hồng Phong	5	5	5	5	5	5	5
11	Phường Lý Thường Kiệt	5	5	5	5	5	5	5
12	Phường Trần Phú	5	5	5	5	5	5	5
13	Phường Lê Lợi	5	5	5	5	5	5	5
14	Phường Hải Cảng	5	5	5	5	5	5	5
15	Phường Nhơn Bình	5	5	5	5	5	5	5
16	Phường Nhơn Phú	5	5	5	5	5	5	5
17	Xã Nhơn Lý	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Nhơn Hải	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Nhơn Hội	10	10	100	100	100	100	100
20	Xã Nhơn Châu	10	10	100	100	100	100	100
21	Xã Phước Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
II	An Nhơn							
1	Phường Bình Định	5	5	100	100	100	100	100
2	Phường Đập Đá	5	5	100	100	100	100	100
3	Phường Nhơn Thành	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Nhơn Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Nhơn Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Nhơn Phong	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Nhơn Hậu	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Nhơn An	10	10	100	100	100	100	100
9	Phường Nhơn Hưng	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Nhơn Phúc	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Nhơn Khánh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Nhơn Lộc	10	10	100	100	100	100	100
13	Phường Nhơn Hòa	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Nhơn Thọ	10	10	100	100	100	100	100



Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
15	Xã Nhơn Tân	10	10	100	100	100	100	100
III	<u>Tuy Phước</u>							
1	TT Tuy Phước	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Diêu Trì	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Phước Thắng	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Phước Hưng	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Phước Hòa	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Phước Quang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Phước Sơn	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Phước Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Phước Lộc	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Phước Thuận	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Phước Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Phước An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Phước Thành	10	10	100	100	100	100	100
IV	<u>Tây Sơn</u>							
1	TT Phú Phong	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Bình Tân	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Tây Thuận	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Bình Thuận	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Tây Giang	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Bình Thành	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tây An	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Bình Hòa	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Bình Tường	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Tây Vinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Tây Bình	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Vinh An	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Tây Xuân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Tây Phú	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Bình Nghi	10	10	100	100	100	100	100
V	<u>Phù Cát</u>							
1	TT Ngô Mây	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Cát Sơn	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Cát Minh	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Cát Tài	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Cát Khánh	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Cát Lâm	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Cát Hạnh	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Cát Thành	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Cát Hải	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Cát Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Cát Trinh	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Cát Nhơn	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Cát Hưng	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
14	Xã Cát Tường	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Cát Tân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Cát Tiến	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Cát Thăng	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Cát Chánh	10	10	100	100	100	100	100
VI	Phù Mỹ							
1	TT Phù Mỹ	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Bình Dương	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Mỹ Đức	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Mỹ Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Mỹ Thắng	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Mỹ Lộc	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Mỹ Lợi	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Mỹ An	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Mỹ Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Mỹ Trinh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Mỹ Thọ	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Mỹ Hòa	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Mỹ Thành	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Mỹ Chánh	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Mỹ Chánh Tây	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Mỹ Quang	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Mỹ Hiệp	10	10	100	100	100	100	100
18	Xã Mỹ Tài	10	10	100	100	100	100	100
19	Xã Mỹ Cát	10	10	100	100	100	100	100
VII	Hoài Ân							
1	TT Tăng Bạt Hồ	5	5	100	100	100	100	100
2	Xã Ân Hào Đông	10	10	100	100	100	100	100
3	Xã Ân Hào Tây	10	10	100	100	100	100	100
4	Xã Ân Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Ân Sơn	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Dak Mang	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Ân Tín	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Ân Thạnh	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Ân Phong	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Ân Đức	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Ân Hữu	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Bok Tới	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Ân Tường Tây	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Ân Tường Đông	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Ân Nghĩa	10	10	100	100	100	100	100
VIII	Hoài Nhơn							
1	TT Bồng Sơn	5	5	100	100	100	100	100
2	TT Tam Quan	5	5	100	100	100	100	100
3	Xã Hoài Sơn	10	10	100	100	100	100	100

Số thứ tự	Xã, phường, thị trấn	Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh	Thuế chuyên quyền sử dụng đất	Thuế môn bài cá nhân và hộ kinh doanh	Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Lệ phí trước bạ nhà, đất
4	Xã Hoài Châu	10	10	100	100	100	100	100
5	Xã Hoài Châu Bắc	10	10	100	100	100	100	100
6	Xã Hoài Phú	10	10	100	100	100	100	100
7	Xã Tam Quan Bắc	10	10	100	100	100	100	100
8	Xã Tam Quan Nam	10	10	100	100	100	100	100
9	Xã Hoài Hảo	10	10	100	100	100	100	100
10	Xã Hoài Thanh	10	10	100	100	100	100	100
11	Xã Hoài Thanh Tây	10	10	100	100	100	100	100
12	Xã Hoài Hương	10	10	100	100	100	100	100
13	Xã Hoài Tân	10	10	100	100	100	100	100
14	Xã Hoài Hải	10	10	100	100	100	100	100
15	Xã Hoài Xuân	10	10	100	100	100	100	100
16	Xã Hoài Mỹ	10	10	100	100	100	100	100
17	Xã Hoài Đức	10	10	100	100	100	100	100
IX	<u>Vân Canh</u>							
1	TT Vân Canh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Canh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Canh Liên	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Canh Vinh	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Canh Hiến	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Canh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Canh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
X	<u>Vĩnh Thạnh</u>							
1	Thị trấn Vĩnh Thạnh	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã Vĩnh Sơn	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã Vĩnh Kim	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã Vĩnh Hòa	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã Vĩnh Hiệp	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã Vĩnh Hảo	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã Vĩnh Quang	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã Vĩnh Thịnh	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã Vĩnh Thuận	20	20	100	100	100	100	100
XI	<u>An Lão</u>							
1	Thị trấn An Lão	20	20	100	100	100	100	100
2	Xã An Hưng	20	20	100	100	100	100	100
3	Xã An Trung	20	20	100	100	100	100	100
4	Xã An Dũng	20	20	100	100	100	100	100
5	Xã An Vinh	20	20	100	100	100	100	100
6	Xã An Toàn	20	20	100	100	100	100	100
7	Xã An Tân	20	20	100	100	100	100	100
8	Xã An Hòa	20	20	100	100	100	100	100
9	Xã An Quang	20	20	100	100	100	100	100
10	Xã An Nghĩa	20	20	100	100	100	100	100